



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Hà Giang

Số 01+02+03

Ngày 12 tháng 01 năm 2024

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

| | | |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 24/2023/NQ-HĐND Quy định phân định nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 4 |
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 12 |
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND Quy định một số nội dung chi và mức hỗ trợ thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025. | 16 |
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND Quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 21 |

- | | | |
|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 28/2023/NQ-HĐND Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 24 |
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND Quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 31 |
| 08 - 12 - 2023 | Nghị quyết số 30/2023/NQ-HĐND Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 35 |

II ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 13 - 11 - 2023 | Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích kinh phí, nội dung chi và mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 37 |
| 17 - 11 - 2023 | Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 39 |
| 21 - 11 - 2023 | Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ban hành giá dịch vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 62 |

-
- | | | |
|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 13 - 12 - 2023 | Quyết định số 29/2023/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 106 |
| 19 - 12 - 2023 | Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND Quy định tiêu chuẩn, định mức tối đa sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; phương thức quản lý xe ô tô của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 108 |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

- | | | |
|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 19 - 12 - 2023 | Quyết định số 2505/QĐ-UBND về việc công bố Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố. | 113 |
| 19 - 12 - 2023 | Quyết định số 2510/QĐ-UBND về việc phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang. | 120 |
-

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
I. HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phân định nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC
ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí
sự nghiệp bảo vệ môi trường;*

*Xét Tờ trình số 150/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân
tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định phân định nhiệm vụ chi sự
nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-*

KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định về phân định nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh (*gọi chung là cấp tỉnh*); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị trực thuộc (*gọi chung là cấp huyện*); Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*).

b) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc cấp tỉnh quản lý.

2. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường; xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi

trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh (*không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công*).

3. Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

4. Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (*bao gồm: Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định*).

5. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên.

b) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học (*trừ hoạt động lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học; quản lý khu bảo tồn, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học của Nhà nước và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ về đa dạng sinh học được quy định tại điểm d, điểm g, khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học*).

c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

d) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước.

đ) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu.

e) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính.

7. Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với

biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

8. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan Trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn.

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

9. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (*bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi*

thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường.

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn do cấp huyện quản lý.

2. Xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: Điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường; xử lý ô nhiễm, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: Khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của địa phương; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện (*không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công*).

3. Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp huyện và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, bao gồm:

a) Xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp huyện.

b) Thống kê đa dạng sinh học theo quyết định của cấp có thẩm quyền; xây dựng, duy trì cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học.

c) Tuyên truyền, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức về bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường.

6. Truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng theo quy định của pháp luật.

7. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan Trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn.

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-zôn thuộc nhiệm vụ chi thường xuyên theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

8. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh.

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải,

mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn.

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường.

e) Vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (*bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu*); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã

1. Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã.

2. Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn của cấp xã.

3. Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 của Luật Đa dạng sinh học năm 2008, bao gồm:

a) Xây dựng báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học cấp xã.

b) Tuyên truyền pháp luật, nâng cao ý thức bảo tồn phát triển bền vững đa dạng sinh học.

4. Quản lý, công bố thông tin về môi trường, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường của cấp xã (bao gồm: Thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin dữ liệu); xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

5. Tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn của cấp xã.

6. Hoạt động kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

8. Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường từ nguồn ngân sách các cấp theo phân cấp hiện hành, nguồn vốn xã hội hoá và các nguồn vốn khác theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2023./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung của một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

Sau khi xem xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 21/11/2023 của UBND tỉnh Hà Giang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và mức hỗ trợ cùng chi trả chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-VHXH ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Mức hỗ trợ và đối tượng được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế

1. Hỗ trợ 100% mức đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng:

a) Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP và các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn hộ cận nghèo áp dụng cho từng giai đoạn (không thuộc huyện nghèo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền);

b) Học sinh, sinh viên;

c) Người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình theo chuẩn hộ có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP và các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn hộ có mức sống trung bình áp dụng cho từng giai đoạn;

d) Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, theo quy định của Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ;

đ) Người cao tuổi chưa được cấp thẻ bảo hiểm y tế theo diện bắt buộc và theo diện đối tượng được cấp miễn phí (đối tượng không thuộc nhóm do cơ quan Bảo hiểm xã hội đóng; nhóm do ngân sách nhà nước đóng; nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng được quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế);

e) Người nhiễm HIV/AIDS chưa được cấp thẻ Bảo hiểm y tế theo diện bắt buộc và theo diện đối tượng cấp miễn phí (đối tượng không thuộc nhóm do người lao động và người sử dụng lao động đóng; nhóm do cơ quan Bảo hiểm xã hội đóng; nhóm do

ngân sách nhà nước đóng; nhóm được ngân sách nhà nước hỗ trợ mức đóng được quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 4 và Điều 6 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế).

2. Hỗ trợ 30% trên số tiền phải đóng của người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình.

Điều 2. Hỗ trợ cùng chi trả 5% chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế cho người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám bệnh, chữa bệnh đúng tuyến tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang cho các đối tượng:

1. Người hưởng lương hưu, trợ cấp mất sức lao động hằng tháng.

2. Thân nhân của người có công, gồm:

a) Vợ hoặc chồng, con từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc con từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

b) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 6 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

c) Cha đẻ, mẹ đẻ, vợ hoặc chồng, con từ đủ 06 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi hoặc từ đủ 18 tuổi trở lên nếu còn tiếp tục đi học hoặc bị khuyết tật nặng, khuyết tật đặc biệt nặng của thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên;

d) Con đẻ từ đủ 6 tuổi trở lên bị dị dạng, dị tật có liên quan đến phơi nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp hằng tháng đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

3. Vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác đang hưởng trợ cấp hằng tháng theo quy định tại điểm a khoản 10 Điều 16 Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

4. Người phục vụ người có công đang sống ở gia đình, bao gồm: Người phục vụ Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Người phục vụ thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên.

5. Người thuộc hộ gia đình cận nghèo theo chuẩn hộ cận nghèo giai đoạn 2022-2025 quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP và các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế chuẩn hộ cận nghèo áp dụng cho từng giai đoạn.

6. Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 mà các xã này không còn trong danh sách các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết 49/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế đối với một số đối tượng trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định một số nội dung chi và mức hỗ trợ thuộc nguồn kinh phí
sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021 - 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung
ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục
tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài
chính về quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách
nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 164/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hà Giang đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định
nội dung và mức hỗ trợ một số nội dung chi thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn
2021-2025; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quy định một số nội dung chi và mức hỗ trợ thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2021-2025 theo Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính.

2. Đối tượng áp dụng:

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Nội dung và mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện phát triển mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn; mô hình hợp tác xã kiểu mới hiệu quả; thực hiện mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh; thực hiện đề án/kế hoạch, hỗ trợ nhân rộng mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh; mô hình về thu gom, xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải hữu cơ, chất thải nông nghiệp, phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nhựa theo nguyên lý tuần hoàn, mô hình cộng đồng dân cư không rác thải nhựa; dự án, kế hoạch, phương án, mô hình xử lý khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường; xây dựng và nhân rộng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn; xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo Quyết định 925/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; triển khai thí điểm mô hình chuyên đổi số trong xây dựng nông thôn mới: Tối đa không quá 500 triệu đồng/(01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình. Căn cứ dự toán được giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, kế hoạch, phương án, mô hình và chế độ chi tiêu hiện hành, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch, phương án, mô hình quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước và không vượt quá mức hỗ trợ nêu trên.

2. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện (01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng, vùng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) và nông nghiệp hữu cơ cho các tổ chức cá nhân; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh: Tối đa không quá 200 triệu đồng/(01) dự án, kế hoạch, phương án, mô hình. Căn cứ dự toán được giao, điều kiện, thực tế của từng dự án, kế hoạch, phương án, mô hình và chế độ chi tiêu hiện hành, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án, kế hoạch, phương án, mô hình quyết định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước và không vượt quá mức hỗ trợ nêu trên.

3. Nội dung, mức hỗ trợ các dự án, mô hình, phương án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp: Thực hiện theo điểm a, khoản 1, Điều 2, Nghị quyết số 18/2023/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

4. Mức hỗ trợ điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP từ ngân sách nhà nước: Tối đa không quá 70 triệu đồng/điểm cho 1 cơ sở, tổ chức, cá nhân. Căn cứ dự toán được giao, điều kiện, thực tế của từng điểm và chế độ chi tiêu hiện hành, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết định mức hỗ trợ cụ thể và không vượt quá mức hỗ trợ nêu trên.

5. Nội dung và mức hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền:

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước: Tối đa không quá 500 triệu đồng/(01) mô hình, kế hoạch, dự án.

6. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện (01) mô hình: Triển khai phong trào “*Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững*”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”; thành lập mô hình và duy trì sinh hoạt mô hình Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại tỉnh, mạng lưới tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ; thực hiện vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”: 30 triệu đồng/mô hình.

7. Mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện (01) mô hình thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng: Tối đa không quá 180 triệu đồng/mô hình. Căn cứ dự toán được giao, điều kiện, thực tế của từng mô hình và chế độ chi tiêu hiện hành, Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt mô hình quyết định mức hỗ trợ cụ thể và không vượt quá mức hỗ trợ nêu trên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Nghị quyết được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản quy phạm pháp luật mới thì sẽ áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Đối với những nội dung đang thực hiện hỗ trợ theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ một số nội dung đặc thù kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu

quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025 thì tiếp tục thực hiện đến khi hoàn thành.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ một số nội dung đặc thù kinh phí sự nghiệp chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Giang, giai đoạn 2021-2025./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH HÀ GIANG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh
hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVIII - KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài
chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân
dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26
tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số
85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và
lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực
thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hà Giang đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định về phí thẩm định cấp giấy
chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao
chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo số 40/BC-VHXH ngày 05 tháng
12 năm 2023 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Các tổ chức, cá nhân có đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.

2. Mức thu phí:

| Stt | Nội dung thực hiện | Mức thu phí trực tiếp (đồng/1giấy chứng nhận) | Mức thu phí trực tuyến (đồng/1giấy chứng nhận) |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1 | Cấp lần đầu | | |
| a | Kinh doanh 01 môn thể thao | 1.000.000 | 800.000 |
| b | Kinh doanh 02 môn thể thao | 1.500.000 | 1.200.000 |
| c | Kinh doanh 03 môn thể thao | 2.000.000 | 1.600.000 |
| d | Kinh doanh từ 04 môn thể thao trở lên | 2.500.000 | 2.000.000 |
| 2 | Cấp lại | | |
| a | Do bị mất hoặc hư hỏng; do thay đổi các nội dung (tên, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp); do điều chỉnh giảm môn thể thao kinh doanh | 200.000 | 160.000 |
| b | Do thay đổi địa điểm kinh doanh | 500.000 | 400.000 |
| c | Do bổ sung môn thể thao kinh doanh | 500.000 | 400.000 |

3. Đơn vị tổ chức thu: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hà Giang.

4. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Đơn vị thu phí được trích lại 90% tổng số tiền phí thu được để chi phục vụ cho hoạt động thẩm định, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

b) Tiền phí để lại được quản lý và sử dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật phí và Lệ phí.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2026, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 50/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Hà Giang./

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 7 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh công an xã;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản;

Xét Tờ trình số 146/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chức danh, kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức phụ cấp kiêm nhiệm người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-BPC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chức danh, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã

1. Chức danh, mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã:

| TT | Chức danh | Mức phụ cấp (theo mức lương cơ sở) | | |
|----|----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| | | Chưa có trình độ chuyên môn từ Trung cấp trở lên | Có bằng tốt nghiệp chuyên môn Cao đẳng, Trung cấp | Có bằng tốt nghiệp chuyên môn Đại học trở lên |
| 1 | Phó Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 2 | Phụ trách công tác Tuyên giáo, Dân vận | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 3 | Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 4 | Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 5 | Phó Chủ tịch Hội Nông dân | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 6 | Phó Chủ tịch Hội Cựu chiến binh | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 7 | Phó Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh | 1,1 | 1,3 | 1,4 |

| | | | | |
|----|----------------------------------------------------------------------------|------|------|------|
| 8 | Chủ tịch Hội Người cao tuổi | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 9 | Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 10 | Nhân viên thú y | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 11 | Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Quân sự | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 12 | Phụ trách Công tác xã hội và Dân số, kế hoạch hoá gia đình | 1,1 | 1,3 | 1,4 |
| 13 | Phụ trách Khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, thuỷ lợi và bảo vệ thực vật | 0,9 | 1,1 | 1,2 |
| 14 | Phụ trách Dân tộc và Tôn giáo | 0,9 | 1,1 | 1,2 |
| 15 | Phụ trách Thông tin liên lạc và đài truyền thanh | 0,9 | 1,1 | 1,2 |
| 16 | Phụ trách Trật tự đô thị (đối với thị trấn, phường) | 0,9 | 1,1 | 1,2 |
| 17 | Trưởng Ban bảo vệ dân phố (đối với phường) | 0,45 | 0,65 | 0,75 |
| 18 | Phó Trưởng Ban bảo vệ dân phố (đối với phường) | 0,35 | 0,55 | 0,65 |

2. Ngoài phụ cấp hàng tháng quy định tại khoản 1 Điều này, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được hưởng các khoản phụ cấp khác (nếu có) theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Quy định mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố

1. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố:

a) Những người chưa có bằng tốt nghiệp chuyên môn từ Trung cấp trở lên:

| TT | Chức danh | Mức phụ cấp (theo mức lương cơ sở) | |
|----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| | | Thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn biên giới; thôn có từ 350 hộ, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố còn lại |
| 1 | Bí thư chi bộ | 1,4 | 1,2 |
| 2 | Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố | 1,4 | 1,2 |
| 3 | Trưởng ban công tác Mặt trận | 0,8 | 0,6 |

b) Những người có bằng tốt nghiệp chuyên môn từ Trung cấp trở lên:

| TT | Chức danh | Mức phụ cấp (theo mức lương cơ sở) | |
|----|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|
| | | Thôn, tổ dân phố thuộc xã, thị trấn biên giới; thôn có từ 350 hộ, tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên | Thôn, tổ dân phố còn lại |
| 1 | Bí thư chi bộ | 1,5 | 1,3 |
| 2 | Trưởng thôn hoặc Tổ trưởng tổ dân phố | 1,5 | 1,3 |
| 3 | Trưởng ban công tác Mặt trận | 0,9 | 0,7 |

2. Mức phụ cấp hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành.

| TT | Chức danh | Mức phụ cấp (theo mức lương cơ sở) | Ghi chú |
|----|----------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1 | Thôn đội trưởng | 0,7 | |
| 2 | Công an viên | 0,7 | Đối với thôn, tổ dân phố thuộc các xã, thị trấn |
| 3 | Ủy viên Ban bảo vệ dân phố | 0,25 | Đối với tổ dân phố thuộc phường |
| 4 | Nhân viên y tế thôn | 0,5 | Đối với thôn của các xã thuộc vùng khó khăn |
| | | 0,3 | Đối với thôn thuộc các xã còn lại |

Điều 3. Quy định mức hỗ trợ hàng tháng đối với người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố

| TT | Chức danh | Mức hỗ trợ hàng tháng (theo mức lương cơ sở) | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 1 | Chi hội trưởng Cựu chiến binh | 0,25 | |
| 2 | Chi hội trưởng Phụ nữ | 0,25 | |
| 3 | Chi hội trưởng Người cao tuổi | 0,25 | |
| 4 | Chi hội trưởng Nông dân | 0,25 | |
| 5 | Bí thư chi đoàn | 0,25 | |
| 6 | Nhân viên khuyến nông, khuyến lâm, thú y, môi trường | 0,5 | Đối với thôn, tổ dân phố thuộc các xã, thị trấn |

Điều 4. Quy định việc kiêm nhiệm chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố

1. Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hoặc ở thôn, tổ dân phố (bao gồm các chức danh theo pháp luật chuyên ngành).

2. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm các chức danh theo pháp luật chuyên ngành).

3. Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (bao gồm các chức danh theo pháp luật chuyên ngành) nếu chưa kiêm nhiệm chức danh theo khoản 2 Điều này, được kiêm nhiệm tối đa hai chức danh người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và hưởng 100% phụ cấp của chức danh kiêm nhiệm.

Điều 5. Khoản kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã

1. Các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã bao gồm: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

2. Mức khoán kinh phí hoạt động là 10 triệu đồng/tổ chức/năm.

Điều 6. Kinh phí đảm bảo

Nguồn kinh phí chi trả phụ cấp, thực hiện chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và khoán kinh phí hoạt động cho các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã quy định tại Nghị quyết này do ngân sách Trung ương và địa phương đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Những người đảm nhận các chức danh hoạt động không chuyên trách ở cấp xã hiện chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn theo quy định của pháp luật, được hưởng phụ cấp tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này, trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày Nghị định số 33/2023/NĐ-CP có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định. Hết thời hạn này mà chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định thì thực hiện chế độ nghỉ hưu (nếu đủ điều kiện) hoặc miễn nhiệm, cho thôi việc theo quy định của pháp luật.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của

Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang sửa đổi khoản 3 Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND ngày 9 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định số lượng, chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng, mức phụ cấp đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố; mức khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 61/2023/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm;

Xét Tờ trình số 152/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về phí đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, phí cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 51/BC-BPC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về phí đăng ký và phí cung cấp thông tin biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Tổ chức, cá nhân có yêu cầu hoặc có liên quan đến việc đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

b) Tổ chức thu phí;

c) Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

2. Nghị quyết này không áp dụng đối với các trường hợp:

a) Cá nhân, hộ gia đình đăng ký biện pháp bảo đảm vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn có hồ sơ đăng ký đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm (gọi tắt là Nghị định số 99/2022/NĐ-CP);

b) Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, cơ quan khác có thẩm quyền, người khác có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP có yêu cầu xóa đăng ký hoặc yêu cầu rút bớt một, một số tài sản bảo đảm để xóa đăng ký đối với tài sản này;

c) Chính lý thông tin có sai sót trong nội dung đã được đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

d) Xóa đăng ký theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

đ) Hủy đăng ký đối với các trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP;

e) Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm hoặc cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu cho cơ quan có thẩm quyền, người có thẩm quyền quy định tại Điều 52 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP.

3. Đối tượng miễn nộp phí:

Hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

4. Mức thu phí:

| STT | Nội dung thu | Mức thu phí đăng ký trực tiếp (đồng/hồ sơ) | Mức thu phí đăng ký trực tuyến (đồng/hồ sơ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 80.000đ | 40.000đ |
| 2 | Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 60.000đ | 30.000đ |
| 3 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Đăng ký thay đổi thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 30.000đ | 15.000đ |
| 4 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 20.000đ | 10.000đ |

| | | | |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
| 5 | Cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất. | 30.000đ | 15.000đ |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|

5. Tổ chức thu phí:

- a) Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;
- b) Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại cấp huyện.

6. Quản lý và sử dụng nguồn thu phí:

a) Quản lý nguồn thu phí: Đơn vị thu được trích để lại 85% trên tổng số tiền phí thu được để phục vụ cho chi phí công tác thu; số thu 15% còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước;

b) Sử dụng nguồn thu phí được trích để lại:

- Chi thanh toán làm thêm giờ theo chế độ quy định.
- Chi phí văn phòng phẩm, vật tư văn phòng, thông tin liên lạc, điện thoại theo tiêu chuẩn, định mức hiện hành.
- Sửa chữa thường xuyên thiết bị trực tiếp phục vụ cho thu phí.
- Thực hiện cải cách tiền lương (nếu có).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; Phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 30/2023/NQ-HĐND

Hà Giang, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với
khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính
phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức thu, đơn vị
tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang;
Báo cáo thẩm tra số 69/BC-KTNS ngày 05 tháng 11 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai
thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
(bao gồm cả trường hợp hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân không
nhằm mục đích khai thác khoáng sản nhưng thu được khoáng sản).

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang triển khai tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang khóa XVIII - Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2023 và thay thế Nghị quyết số 71/2017/NQ-HĐND ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang./.

CHỦ TỊCH
Thào Hồng Sơn

II. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 13 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích kinh phí, nội dung chi và mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 345/TTr-STC ngày 02 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2018/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang quy định mức trích kinh phí, nội dung chi và mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và cưỡng chế kiểm đếm, cưỡng chế thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2023.
2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
NGUYỄN VĂN SƠN**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 17 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 2 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4

năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ về đăng ký biện pháp bảo đảm;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BTNMT-BNV-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và cơ chế hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 và bãi bỏ Quyết định số 1410/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành Quy chế phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường với các phòng chuyên môn, cơ quan, đơn vị của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Thanh tra tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai; Chủ tịch Ủy ban nhân dân

các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hoàng Gia Long

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 27/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh.

a) Quy chế này quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp giữa Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với Phòng Tài nguyên Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan tài chính, cơ quan thuế và các cơ quan, đơn vị khác có liên quan trong việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Đối với các nội dung không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành cấp tỉnh.

b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (sau đây gọi là UBND cấp huyện).

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là UBND cấp xã).

d) Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

đ) Các tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Bảo đảm đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch.

2. Xác định rõ cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp; trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu cơ quan, đơn vị; nội dung, thời hạn, cách thức thực hiện; chế độ thông tin, báo cáo.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành; phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, quy chế tổ chức hoạt động của từng cơ quan, đơn vị và trách nhiệm, quyền hạn của công chức, viên chức, người lao động.

4. Các bên liên quan phải chủ động cùng phối hợp, bàn bạc giải quyết các vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp giải quyết hồ sơ, nếu có vướng mắc mà các bên không thống nhất được cách giải quyết thì cơ quan chủ trì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Công tác tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận; đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.

2. Công tác giải quyết thủ tục hành chính về đăng ký, cấp Giấy chứng nhận; đăng ký biến động đất đai.

3. Công tác lập, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính khi có biến động về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Công tác xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai.

5. Công tác thống kê đất đai hàng năm, kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất

6. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp đất đai.

Điều 4. Phương thức phối hợp

1. Lấy ý kiến bằng văn bản

Việc lấy ý kiến bằng văn bản được thực hiện kịp thời, phù hợp với quy định của pháp luật và được tiến hành theo trình tự sau:

a) Cơ quan chủ trì có văn bản đề nghị đến các cơ quan phối hợp, trong thời hạn được ấn định tại văn bản đề nghị của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho cơ quan chủ trì.

b) Cơ quan phối hợp chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp của mình. Trường hợp cơ quan phối hợp đã quá thời gian quy định mà chưa hoặc không cung cấp thông tin theo đề nghị của cơ quan chủ trì thì phải nêu rõ lý do và phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh (gọi tắt là UBND tỉnh).

2. Lấy ý kiến tại cuộc họp hoặc phối hợp kiểm tra thực địa: Việc lấy ý kiến được thực hiện theo trình tự sau:

a) Cơ quan chủ trì tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu có liên quan và gửi cho các cơ quan phối hợp trước thời gian tổ chức cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa ít nhất 03 ngày. Có công văn mời họp hoặc kiểm tra thực địa, trong đó xác định thành phần tham dự, thời gian, địa điểm, nội dung cuộc họp hoặc kiểm tra thực địa. Trường hợp tổ chức họp hoặc kiểm tra thực địa đột xuất, chưa chuẩn bị được tài liệu, nội dung thì nêu rõ lý do.

b) Cơ quan phối hợp có trách nhiệm cử cán bộ tham gia đúng thành phần mời, việc từ chối tham gia phải thông báo nêu rõ lý do bằng văn bản cho cơ quan chủ trì biết. Cán bộ tham gia phải chịu trách nhiệm về ý kiến phát biểu tại cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa.

c) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm tổng hợp đầy đủ nội dung cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa bằng văn bản. Kết thúc cuộc họp hoặc buổi kiểm tra thực địa, các thành viên tham gia họp có trách nhiệm ký vào biên bản để xác nhận ý kiến của mình.

3. Các phương thức phối hợp khác.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC TIẾP NHẬN LUÂN CHUYỂN HỒ SƠ VÀ TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 5. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Tiếp nhận các hồ sơ đất đai của tổ chức, cơ sở tôn giáo tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh chuyên về Sở Tài nguyên và Môi trường để giải quyết theo

quy định; nhận kết quả giải quyết từ Sở Tài nguyên và Môi trường để trả kết quả cho tổ chức, cơ sở tôn giáo.

2. Tiếp nhận các hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của tổ chức và cung cấp dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Chuyển hồ sơ đến Phòng Quản lý đất đai để trình Sở Tài nguyên và Môi trường ký cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp giấy chứng nhận cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo (theo uỷ quyền của UBND tỉnh); ký hợp đồng thuê đất (đối với trường hợp thuê đất); tham mưu trình UBND tỉnh quyết định gia hạn; chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu hồi đất, cho thuê đối với trường hợp bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; đính chính Giấy chứng nhận theo thẩm quyền cấp; hủy Giấy chứng nhận theo quy định đối với tổ chức.

4. Việc tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ đất đai được thực hiện theo quy định của cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

Điều 6. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Bố trí nơi tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chung với nơi tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện nhưng phải phân định rõ khu vực tiếp nhận và trả kết quả của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai với khu vực khác của UBND cấp huyện; đảm bảo hoạt động đồng bộ, thống nhất với Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện; thuận tiện trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả cho các hộ gia đình, cá nhân.

2. Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường và các phòng, đơn vị có liên quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; chuyển kết quả giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để trả kết quả theo quy định.

Điều 7. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Tiếp nhận và trả kết quả đối với các hồ sơ đất đai của hộ gia đình, cá nhân tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Văn phòng Hội đồng nhân dân và UBND cấp huyện nơi có đất.

2. Tiếp nhận các hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, cá nhân và cung cấp dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Chuyển hồ sơ đến Phòng Tài nguyên và Môi trường để trình UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận; quyết định gia hạn sử dụng đất; chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu hồi đất, cho thuê đối với trường hợp bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; đính chính Giấy chứng nhận theo thẩm quyền cấp.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả nếu hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại UBND cấp xã nơi có đất hoặc nhận hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; chuyển kết quả giải quyết cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để thực hiện các bước tiếp theo;

2. Tiếp nhận hồ sơ cung cấp dữ liệu đất đai theo quy định.

Mục 2**PHỐI HỢP CÔNG TÁC GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN; ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI****Điều 9. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường**

Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Phòng Quản lý đất đai thực hiện những nội dung sau:

1. Kiểm tra hồ sơ và tham mưu trình Lãnh đạo Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận cho các tổ chức, cơ sở tôn giáo (theo ủy quyền của UBND tỉnh);

Trường hợp thuê đất thì trình UBND tỉnh ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận (theo ủy quyền của UBND tỉnh) sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Trình UBND tỉnh quyết định gia hạn; chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu hồi đất, cho thuê đối với trường hợp bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm;

c) Quyết định hủy giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định đối với tổ chức; đính chính sai sót vào Giấy chứng nhận đã cấp theo thẩm quyền.

2. Cho ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với trường hợp đăng ký chuyển mục đích không phải xin phép của tổ chức.

Điều 10. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

1. Đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo:

a) Trích lục bản đồ hoặc trích đo địa chính thửa đất nơi chưa có bản đồ địa chính hoặc đã có bản đồ địa chính nhưng hiện trạng sử dụng đất đã thay đổi đối với một trong các trường hợp: Cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi; cấp lại; đăng ký biến động mà phải cấp mới Giấy chứng nhận; kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp.

b) Trường hợp chủ sở hữu tài sản có đề nghị chứng nhận lần đầu hoặc đăng ký bổ sung, thay đổi tài sản gắn liền với đất: Đo đạc bổ sung sơ đồ nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất. Kiểm tra, xác nhận sơ đồ tài sản gắn liền với đất mà sơ đồ đó chưa có xác nhận của tổ chức có thẩm quyền về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ; gửi phiếu lấy ý kiến Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, nông nghiệp.

c) Lập phiếu xin ý kiến của Phòng Quản lý đất đai về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đối với việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép; trường hợp chuyển đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh thì tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến của Sở Xây dựng về phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn (theo khoản 5 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013).

d) Kiểm tra hồ sơ đăng ký; xác minh thực địa trong trường hợp cần thiết, xác nhận đủ điều kiện hay không đủ điều kiện vào Đơn đăng ký.

đ) Lập Phiếu chuyển thông tin địa chính gửi cơ quan Thuế đối với trường hợp người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đủ điều kiện và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định. Trường hợp cần thiết thì gửi văn bản đề nghị cơ quan Thuế xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức làm cơ sở để xem xét, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận.

g) Ký cấp Giấy chứng nhận, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp cho tổ chức, cơ sở tôn giáo theo điểm a khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai (gọi tắt là Nghị định số 43/2014/NĐ-CP) được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai (gọi tắt là Nghị định số 10/2023/NĐ-CP) hoặc đính chính Giấy chứng nhận đã cấp theo thẩm quyền.

h) Cập nhật thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

2. Chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức; cung cấp dữ liệu đất đai theo quy định.

3. Kiểm tra, hướng dẫn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai các huyện, thành phố trong việc ký cấp Giấy chứng nhận, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân theo điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP).

Điều 11. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Thực hiện nội dung công việc theo quy định điểm a, b, d, đ, và h khoản 1 Điều 10 Quy chế này đối với hộ gia đình, cá nhân.

2. Lập phiếu xin ý kiến của Phòng Tài nguyên và Môi trường về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đối với việc đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép; trường hợp chuyển đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh thì lập phiếu xin ý kiến xin của Phòng Quản lý đô thị hoặc Phòng Quản lý Kinh tế - Hạ tầng về phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn (theo khoản 5 Điều 144 Luật Đất đai năm 2013).

3. Ký cấp Giấy chứng nhận, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân theo điểm b khoản 1 Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP (được sửa đổi bổ sung tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 10/2023/NĐ-CP) hoặc đính chính Giấy chứng nhận đã cấp theo thẩm quyền.

4. Chứng nhận đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân; Cung cấp dữ liệu đất đai theo quy định.

Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Chỉ đạo phòng chuyên môn cử công chức, viên chức tham gia cuộc họp, tham gia kiểm tra thực địa, tham gia giải quyết theo đề nghị của cơ quan, đơn vị chủ trì; Cho ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sự phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đối với trường hợp đăng ký chuyển mục đích không phải xin phép của hộ gia đình cá nhân theo Phiếu lấy ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trình UBND cấp huyện những nội dung sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận cho hộ gia đình, cá nhân theo thẩm quyền.

Trường hợp thuê đất thì trình UBND cấp huyện ký quyết định cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất và trình UBND cấp huyện cấp Giấy chứng nhận lần đầu, cấp Giấy chứng nhận đối với diện tích tăng thêm chưa được cấp Giấy chứng nhận sau khi người sử dụng đất đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

b) Quyết định gia hạn sử dụng đất; chuyển hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; thu hồi đất, cho thuê đối với trường hợp bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm; đính chính Giấy chứng nhận theo thẩm quyền cấp cho hộ gia đình, cá nhân. Quyết định hủy giấy chứng nhận đã cấp của hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định; đính chính sai sót vào Giấy chứng nhận đã cấp theo thẩm quyền

Điều 13. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Kiểm tra hồ sơ và thực hiện các công việc như sau:

a) Trường hợp đăng ký đất đai thì xác nhận hiện trạng sử dụng đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì xác nhận nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, tình trạng tranh chấp sử dụng đất, sự phù hợp với quy hoạch (các nội dung xác nhận quy định tại Điều 18, Điều 19, Điều 20, Điều 21 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP).

Trường hợp đăng ký tài sản gắn liền với đất thì xác nhận hiện trạng tài sản gắn liền với đất so với nội dung kê khai đăng ký; trường hợp không có giấy tờ quy định

tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP thì xác nhận tình trạng tranh chấp quyền sở hữu tài sản; đối với nhà ở, công trình xây dựng thì xác nhận thời điểm tạo lập tài sản, thuộc hay không thuộc trường hợp phải cấp phép xây dựng, sự phù hợp với quy hoạch được duyệt; xác nhận sơ đồ nhà ở hoặc công trình xây dựng nếu chưa có xác nhận của tổ chức có tư cách pháp nhân về hoạt động xây dựng hoặc hoạt động đo đạc bản đồ.

b) Trường hợp chưa có bản đồ địa chính thì trước khi thực hiện các công việc tại điểm a khoản này, UBND cấp xã thông báo cho Văn phòng đăng ký đất đai/Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện trích đo địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản trích đo địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp .

c) Niêm yết công khai kết quả kiểm tra hồ sơ, xác nhận hiện trạng, tình trạng tranh chấp, nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất tại trụ sở UBND cấp xã và khu dân cư nơi có đất, tài sản gắn liền với đất trong thời hạn 15 ngày; xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung công khai và gửi hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

d) Trường hợp thực hiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai thì xác nhận Tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trừ trường hợp chuyển nhượng, tặng cho quyền sử dụng đất; xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp; xác nhận tờ khai thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của người chuyên quyền sử dụng đất; xác nhận các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

1. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu nộp hồ sơ tại UBND cấp xã hoặc các thủ tục hành chính đã được UBND tỉnh ban hành mà hồ sơ theo quy định phải nộp tại UBND cấp xã thì UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, thông báo cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý địa chính thửa đất hoặc kiểm tra bản chỉnh lý địa chính thửa đất do người sử dụng đất nộp, thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1 Điều này và bàn giao cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hoặc bộ phận tiếp nhận thuộc UBND cấp huyện.

2. Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc xây dựng kế hoạch đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai.

3. Thường xuyên kiểm tra theo dõi việc sử dụng đất tại địa phương, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng, nông nghiệp

1. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng

Có ý kiến về sự phù hợp với quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đối với trường hợp đăng ký chuyển không xin phép từ đất ở sang đất xây dựng cơ sở sản xuất, kinh doanh; điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản đối với trường hợp không có giấy tờ hoặc có giấy tờ mà hiện trạng tài sản có thay đổi so với giấy tờ quy định tại các Điều 31, Điều 32 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP. Trường hợp không đủ điều kiện, có văn bản nêu rõ lý do, hướng dẫn cụ thể để Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện hoặc trả lại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để hướng dẫn, trả lời người thực hiện thủ tục hành chính.

2. Trách nhiệm của Cơ quan quản lý nhà nước về nông nghiệp

Có ý kiến đối với trường hợp không có giấy tờ hoặc có giấy tờ mà hiện trạng loại rừng, loại cây, diện tích trồng cây, nguồn gốc tạo lập, hình thức sở hữu, thời gian sở hữu có thay đổi so với giấy tờ quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của Cơ quan Thuế

1. Tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính do Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; xác định nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định.

2. Thông báo nghĩa vụ tài chính cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất thực hiện.

3. Có văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ tài chính của tổ chức hoặc hộ gia đình, cá nhân theo đề nghị của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai (nội dung văn bản xác nhận phải nêu rõ số tiền phải nộp, thời gian, số tiền đã nộp qua các lần, tổng số tiền đã nộp, số tiền bị phạt chậm nộp). Trường hợp chưa hoàn thành nghĩa vụ tài chính về đất đai, tài sản gắn liền với đất, phải có thông báo để tổ chức; cơ sở tôn giáo; hộ gia đình, cá nhân thực hiện theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của Cơ quan Tài chính

1. Tiếp nhận hồ sơ chuyển thông tin địa chính của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến để xác định các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

2. Thông báo các khoản mà người sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

Mục 3

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC LẬP, CẬP NHẬT CHỈNH LÝ HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

Điều 17. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức việc thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính.

2. Chỉ đạo thực hiện chỉnh lý, cập nhật biến động bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và chỉnh lý biến động thường xuyên bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và các tài liệu khác có liên quan.

3. Phối hợp, tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho công tác quản lý, cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh.

4. Chỉ đạo các phòng chuyên môn có liên quan thực hiện các nội dung:

a) Chuyển hồ sơ cùng bản trích đo chỉnh lý địa chính thửa đất, khu đất (cả bản giấy và bản số) đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý.

b) Chuyển quyết định thu hồi đất và Giấy chứng nhận (bản gốc) cho Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý.

Điều 18. Trách nhiệm của Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai

1. Tổ chức lập, quản lý, cập nhật, chỉnh lý biên động hồ sơ địa chính theo quy định đối với các đối tượng sử dụng đất, được nhà nước giao quản lý đất, sở hữu tài sản gắn liền với đất trong phạm vi quản lý.

2. Cung cấp bản sao bản đồ địa chính, sổ địa chính, sổ mục kê đất đai (dạng số hoặc dạng giấy) và các tài liệu khác có liên quan cho UBND cấp xã sử dụng.

3. Cung cấp hồ sơ địa chính sau khi đăng ký chỉnh lý biên động cho UBND cấp xã để khai thác, sử dụng theo quy định.

Điều 19. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, UBND cấp xã

1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Chỉ đạo UBND cấp xã phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý, cập nhật biên động bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và chỉnh lý biên động thường xuyên bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và các tài liệu khác có liên quan.

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan thực hiện nhiệm vụ thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng (thuộc trường hợp phải thu Giấy chứng nhận gốc) chuyển đầy đủ các loại hồ sơ có liên quan đến thủ tục hành chính (cả bản giấy và bản số) đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý.

c) Trách nhiệm của UBND cấp xã: Phối hợp cung cấp thông tin tình hình biến động đất đai trên địa bàn cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai.

Mục 4

**PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC XÂY DỰNG, QUẢN LÝ, VẬN HÀNH,
KHAİ THÁC VÀ CẬP NHẬT CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI**

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Lập kế hoạch xây dựng hệ thống thông tin đất đai trong phạm vi toàn tỉnh trình UBND tỉnh phê duyệt.

2. Chỉ đạo Văn phòng đăng ký đất đai xây dựng, quản lý, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

3. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương.

4. Cung cấp cho các Sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyền truy cập để sử dụng dữ liệu từ hệ thống thông tin đất đai.

5. Chỉ đạo các phòng trực thuộc Sở thực hiện các nội dung:

a) Cung cấp hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (cả bản giấy và bản số) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho Văn phòng đăng ký đất đai.

b) Chuyển hồ sơ cùng bản trích đo chỉnh lý địa chính thửa đất, khu đất (cả bản giấy và bản số) đối với những trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết cho Văn phòng Đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý.

Điều 21. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

1. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện công tác cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai tại cấp huyện.

2. Đảm bảo hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho công tác quản lý vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tại địa phương.

Điều 22. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu đất đai của tỉnh.

b) Cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai đối với các thửa đất của các tổ chức, cơ sở tôn giáo, cá nhân nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư.

c) Xây dựng phương án, mức thu phí và các khoản lệ phí trong việc cung cấp thông tin đất đai, thực hiện cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức cá nhân theo quy định.

d) Báo cáo tình hình cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường.

đ) Dự kiến nhu cầu, xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động cơ sở dữ liệu đất đai hàng năm.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai cho các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

2. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

a) Cung cấp các thông tin, số liệu, tài liệu phục vụ công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

b) Cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai đối với các thửa đất có biên động.

c) Thực hiện cung cấp thông tin đất đai cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

d) Định kỳ hàng tháng, hàng quý tổng hợp báo cáo tình hình cập nhật, chỉnh lý biên động cơ sở dữ liệu đất đai gửi Văn phòng đăng ký đất đai, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan để kịp thời theo dõi, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

đ) Chịu trách nhiệm quản lý hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ vận hành, khai thác và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai của địa phương.

Mục 5

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ XÂY DỰNG BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

1. Tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn toàn tỉnh; kiểm tra, hướng dẫn, giám sát tình hình thực hiện ở các địa phương.

2. Kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai của cấp tỉnh trước khi trình UBND tỉnh ký duyệt.

3. Ký xác nhận các biểu thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

4. Trình UBND tỉnh ký bản đồ hiện trạng, báo cáo thuyết minh, biểu kiểm kê, thống kê đất đai theo quy định.

5. Tham mưu cho UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh.

Điều 24. Trách nhiệm của Văn phòng Đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Văn phòng đăng ký đất đai: Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện; tổng hợp các biểu thống kê, kiểm kê diện tích đất đai cấp tỉnh theo quy định; xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh; dự thảo các báo cáo thuyết minh thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh trình Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai: Phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp xã trong thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của UBND cấp huyện, UBND cấp xã

1. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Phê duyệt kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nội dung: Tổ chức thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; kiểm tra, hướng dẫn, giám sát tình hình thực hiện ở cấp xã;

Tiếp nhận và kiểm tra kết quả thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã; tổng hợp các biểu thống kê, kiểm kê diện tích đất đai cấp huyện theo quy định; xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp huyện; xây dựng dự thảo các báo cáo thuyết minh thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện trình UBND cấp huyện.

c) Bố trí kinh phí cho công tác thống kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã hàng năm.

2. Trách nhiệm của UBND cấp xã

Thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo quy định; ký biểu thống kê, kiểm kê diện tích đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã; báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất của địa phương gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND cấp huyện.

Mục 6

PHỐI HỢP TRONG CÔNG TÁC THANH TRA, GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, TRANH CHẤP ĐẤT ĐAI

Điều 26. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

1. Cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến quyền sử dụng đất, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho các cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra khi có yêu cầu.

2. Giải trình và cung cấp hồ sơ, tài liệu về đo đạc bản đồ; các nội dung liên quan đến công tác đo đạc bản đồ địa chính và các nội dung nhiệm vụ khác do Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký thực hiện cho các cơ quan hành chính, tư pháp, điều tra, thanh tra khi có yêu cầu.

Điều 27. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

1. Cơ quan Thanh tra, Điều tra, Thi hành án, Tòa án các cấp có trách nhiệm xác định các nội dung, yêu cầu liên quan đến công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xét xử, thi hành án trong lĩnh vực đất đai cần phải phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai để tổ chức thực hiện.

2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, giới thiệu các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đến Văn phòng đăng ký đất đai hoặc các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất để Hợp đồng đo vẽ hoặc trích đo, trích lục bản đồ khu đất có tranh chấp và trả phí trích đo, trích lục, theo quy định.

3. Tòa án nhân dân các cấp sau khi xét xử vụ án, bản án đã có hiệu lực thì gửi cho Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nơi có đất 01 bản.

Chương III **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 28. Trách nhiệm của các cơ quan đơn vị

1. Trách nhiệm của Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Triển khai thực hiện Quy chế này.

b) Kiểm tra, giám sát Văn phòng đăng ký đất đai trong việc tổ chức thực hiện chức năng nhiệm vụ, bảo đảm các nội dung trong Quy chế này.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai về chuyên môn, nghiệp vụ; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc để xin ý kiến các cơ quan, ban ngành làm cơ sở để hướng dẫn Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao theo quy định.

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thuế

a) Phối hợp hướng dẫn cho Văn phòng đăng ký đất đai, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, UBND cấp xã về công tác quản lý thuế, thủ tục kê khai thuế theo quy định.

b) Phối hợp với Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và các đơn vị có liên quan để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình xác định nghĩa vụ tài chính.

3. Trách nhiệm của Văn phòng đăng ký đất đai

a) Chỉ đạo Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai phối hợp chặt chẽ với UBND cấp huyện trong việc thực hiện các thủ tục cấp Giấy chứng nhận lần đầu và trường hợp đính chính sai sót vào Giấy chứng nhận đã cấp cho hộ gia đình, cá nhân thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc UBND cấp huyện trong việc thực hiện các chương trình dự án theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Tổng hợp, báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; phối hợp với UBND cấp huyện giải quyết những ý kiến không đồng nhất giữa UBND cấp xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc thẩm định, kiểm tra hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Trách nhiệm của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

a) Thu phí, lệ phí theo quy định đối với hồ sơ do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

b) Phối hợp chặt chẽ với UBND cấp huyện, UBND cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc thực hiện thủ tục đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất và thu hồi Giấy chứng nhận.

c) Định kỳ hàng tháng, hàng quý tổng hợp báo cáo tình hình, kết quả thực hiện việc đăng ký, cấp Giấy chứng nhận, đăng ký biến động đất đai, cập nhật, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính và các nhiệm vụ có liên quan được giao gửi Văn phòng đăng ký đất đai, UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan để kịp thời theo dõi, giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

5. Trách nhiệm của UBND cấp huyện

a) Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, các cơ quan đơn vị có liên quan, UBND cấp xã trên địa bàn phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai trên địa bàn huyện, thành phố.

b) Chủ trì giải quyết những ý kiến không thống nhất giữa UBND cấp xã, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường trong việc thẩm định, kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận lần đầu, đính chính sai sót vào Giấy chứng nhận đã cấp.

6. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan

Phối hợp chặt chẽ với Văn phòng đăng ký đất đai; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai trong việc thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng đăng ký đất đai theo quy chế này.

Điều 29. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện quy chế này, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 28/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 21 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá dịch vụ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3863/TTr-STNMT ngày 03/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định này ban hành Giá dịch vụ Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang, như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

a) Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có nhu cầu.

b) Đối tượng cung cấp dịch vụ: Văn phòng Đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Giá dịch vụ:

a) Giá dịch vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

b) Giá dịch vụ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

c) Giá dịch vụ trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

d) Giá dịch vụ ban hành kèm theo tại khoản 2 Điều này không bao gồm phí và lệ phí; thuế giá trị gia tăng.

e) Trường hợp có sự thay đổi định mức kinh tế-kỹ thuật (*do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành*) hoặc giá cả vật tư, vật liệu trên thị trường biến động ảnh hưởng tới đơn giá tăng trên 10% thì đơn giá được tính toán điều chỉnh lại cho phù hợp.

f) Khi mức lương cơ sở có sự thay đổi, chi phí nhân công hiện hành sẽ được tính bằng chi phí nhân công trong đơn giá theo mức lương cơ sở (x) với hệ số điều chỉnh K . Hệ số điều chỉnh K được tính: $K = \text{Mức lương cơ sở theo quy định hiện hành}$.

3. Quản lý, sử dụng các khoản thu từ dịch vụ

a) Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp dịch vụ phải sử dụng hóa đơn để giao cho khách hàng khi cung cấp dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng.

b) Khoản tiền thu được từ dịch vụ Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa

chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang là khoản doanh thu của Văn phòng đăng ký đất đai. Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kê khai, nộp thuế theo đúng quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh công khai đơn giá trên Trang Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Công khai đơn giá trên Trang Thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường;

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện đơn giá kèm theo Quyết định này;

c) Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết cho phù hợp.

3. UBND các huyện, thành phố công khai đơn giá tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả, Trang Thông tin điện tử của UBND cấp huyện, cấp xã để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 12 năm 2023.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ

**Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
cho các tổ chức trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Mức KK | Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT | | |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|------------------------------------|-----------|-----------|
| | | | | KV 0.4 | KV 0.5 | KV0.7 |
| I | Đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho tổ chức | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.552.227 | 1.582.162 | 1.642.033 |
| | | | 2 | 1.620.255 | 1.651.575 | 1.714.215 |
| | | | 3 | 1.695.086 | 1.727.929 | 1.793.615 |
| | | | 4 | 1.777.399 | 1.811.918 | 1.880.955 |
| | | | 5 | 1.865.155 | 1.901.460 | 1.974.069 |
| 2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.802.517 | 1.837.991 | 1.908.938 |
| | | | 2 | 1.870.545 | 1.907.403 | 1.981.120 |
| | | | 3 | 1.945.376 | 1.983.757 | 2060.520 |
| | | | 4 | 2.027.689 | 2.067.746 | 2.147.860 |
| | | | 5 | 2.115.445 | 2.157.288 | 2.240.975 |
| 3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 2.406.415 | 2.453.956 | 2.549.038 |
| | | | 2 | 2.494.852 | 2.544.192 | 2.642.874 |
| | | | 3 | 2.592.132 | 2.643.452 | 2.746.094 |
| | | | 4 | 2.698.935 | 2.752.430 | 2.859.419 |
| | | | 5 | 2.814.583 | 2.870.431 | 2.982.128 |
| | Các trường hợp đặc biệt | | | | | |
| 1 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | Hồ sơ | 1 | 826.374 | 841.341 | 871.277 |
| | | | 2 | 860.388 | 876.048 | 907.368 |
| | | | 3 | 897.803 | 914.225 | 947.068 |
| | | | 4 | 938.960 | 956.219 | 990.738 |
| | | | 5 | 982.838 | 1.000.990 | 1.037.295 |
| 1.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 951.519 | 969.256 | 1.004.730 |
| | | | 2 | 985.533 | 1.003.962 | 1.040.820 |
| | | | 3 | 1.022.948 | 1.042.139 | 1.080.520 |
| | | | 4 | 1.064.105 | 1.084.133 | 1.124.190 |
| | | | 5 | 1.107.983 | 1.128.905 | 1.170.748 |
| 1.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.263.195 | 1.286.966 | 1.334.506 |
| | | | 2 | 1.307.413 | 1.332.084 | 1.381.425 |
| | | | 3 | 1.356.053 | 1.381.714 | 1.433.035 |
| | | | 4 | 1.409.455 | 1.436.203 | 1.489.697 |
| | | | 5 | 1.467.279 | 1.495.203 | 1.551.052 |
| 2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 2.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.407.056 | 1.433.998 | 1.487.882 |
| | | | 2 | 1.468.281 | 1.496.469 | 1.552.845 |
| | | | 3 | 1.535.629 | 1.565.188 | 1.624.305 |
| | | | 4 | 1.609.711 | 1.640.778 | 1.702.911 |
| | | | 5 | 1.688.692 | 1.721.366 | 1.786.714 |
| 2.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.632.317 | 1.664.244 | 1.728.097 |
| | | | 2 | 1.693.542 | 1.726.715 | 1.793.060 |
| | | | 3 | 1.760.890 | 1.795.433 | 1.864.520 |
| | | | 4 | 1.834.972 | 1.871.024 | 1.943.126 |
| | | | 5 | 1.913.953 | 1.951.612 | 2.026.929 |

| | | | | | | |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-----------|-----------|-----------|
| 2.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản: | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 2.177.771 | 2.220.558 | 2.306.131 |
| | | | 2 | 2.257.364 | 2.301.771 | 2.390.584 |
| | | | 3 | 2.344.916 | 2.391.105 | 2.483.482 |
| | | | 4 | 2.441.039 | 2.489.185 | 2.585.475 |
| | | | 5 | 2.545.122 | 2.595.386 | 2.695.913 |
| 3 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 3.1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 870.873 | 886.941 | 919.078 |
| 3.2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 1.121.163 | 1.142.770 | 1.185.983 |
| 3.3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 1 520.977 | 1.550.497 | 1.609.537 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.554.045 | 1.583.981 | 1.643.852 |
| | | | 2 | 1.622.073 | 1.653.393 | 1 716.033 |
| | | | 3 | 1.696.904 | 1.729.747 | 1 795.433 |
| | | | 4 | 1.779.218 | 1.813.736 | 1.882.773 |
| | | | 5 | 1 866.974 | 1.903.278 | 1.975.888 |
| 2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.804.335 | 1.839.809 | 1.910.757 |
| | | | 2 | 1.872.363 | 1.909.222 | 1.982.939 |
| | | | 3 | 1.947.194 | 1.985.576 | 2062.339 |
| | | | 4 | 2.029.508 | 2.069.565 | 2 149.679 |
| | | | 5 | 2.117.264 | 2.159.107 | 2.242.793 |
| 3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 2.407.170 | 2.454.676 | 2.549.688 |
| | | | 2 | 2.495.606 | 2.544.912 | 2 643.524 |
| | | | 3 | 2.592.886 | 2.644.172 | 2.746.744 |
| | | | 4 | 2.699.690 | 2.753.150 | 2.860.070 |
| | | | 5 | 2.815.337 | 2.871.151 | 2982.779 |
| | Các trường hợp đặc biệt | | | | | |
| 1 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 1.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---|-----------|-----------|-----------|
| | | Hồ sơ | 1 | 827.283 | 842.251 | 872.186 |
| | | | 2 | 861.297 | 876.957 | 908.277 |
| | | | 3 | 898.712 | 915.134 | 947.977 |
| | | | 4 | 939.869 | 957.128 | 991.647 |
| | | | 5 | 983.747 | 1.001.900 | 1.038.204 |
| 1.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 952.428 | 970.165 | 1.005.639 |
| | | | 2 | 986.442 | 1.004.871 | 1.041.730 |
| | | | 3 | 1.023.857 | 1.043.048 | 1.081.430 |
| | | | 4 | 1.065.014 | 1.085.043 | 1.125.100 |
| | | | 5 | 1.108.892 | 1.129.814 | 1.171.657 |
| 1.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản: | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.263.572 | 1.287.325 | 1.334.832 |
| | | | 2 | 1.307.791 | 1.332.444 | 1.381.750 |
| | | | 3 | 1.356.430 | 1.382.074 | 1.433.360 |
| | | | 4 | 1.409.832 | 1.436.562 | 1.490.022 |
| | | | 5 | 1.467.656 | 1.495.563 | 1.551.377 |
| 2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 2.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.408.693 | 1.435.635 | 1.489.518 |
| | | | 2 | 1.469.918 | 1.498.106 | 1.554.482 |
| | | | 3 | 1.537.266 | 1.566.824 | 1.625.942 |
| | | | 4 | 1.611.348 | 1.642.415 | 1.704.548 |
| | | | 5 | 1.690.329 | 1.723.003 | 1.788.351 |
| 2.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | | Hồ sơ | 1 | 1.633.954 | 1.665.880 | 1.729.733 |
| | | | 2 | 1.695.179 | 1.728.352 | 1.794.697 |
| | | | 3 | 1.762.527 | 1.797.070 | 1.866.157 |
| | | | 4 | 1.836.609 | 1.872.660 | 1.944.763 |
| | | | 5 | 1.915.590 | 1.953.248 | 2.028.566 |

| | | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 2.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | | | | |
| | Hồ sơ | 1 | 2.178.450 | 2.221.206 | 2.306.717 | |
| | | 2 | 2.258.043 | 2.302.418 | 2.391.169 | |
| | | 3 | 2.345.595 | 2.391.752 | 2.484.067 | |
| | | 4 | 2.441.718 | 2.489.832 | 2.586.060 | |
| | | 5 | 2.545.801 | 2.596.033 | 2.696.498 | |
| 3 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | | |
| 3.1 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 869.425 | 884.676 | 915.180 |
| 3.2 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 1.119.715 | 1.140.505 | 1.182.085 |
| 3.3 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 1.518.465 | 1.547.134 | 1.604.471 |
| II | Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 655.322 | 666.524 | 688.927 |
| 2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 602.290 | 612.467 | 632.821 |
| 3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 857.280 | 872.137 | 901.850 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 639.224 | 650.080 | 671.791 |
| 2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 586.192 | 596.023 | 615.685 |
| 3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 836.353 | 850.759 | 879.573 |
| III | Đăng ký biến động cho tổ chức | | | | | |
| III.1 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển nhượng; chuyển quyền theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại tố cáo, bản án, quyết định của tòa án, cơ quan thi hành án; chuyển đổi công ty, chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 550.840 | 560.286 | 579.177 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 542.196 | 551.474 | 570.032 |

| | | | | | | |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 683.976 | 695.780 | 719.387 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 482.578 | 491.332 | 508.839 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 473.934 | 482.520 | 499.693 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 598.792 | 609.695 | 631.502 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 532.924 | 542.023 | 560.223 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 524.279 | 533.212 | 551.077 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 660.685 | 672.039 | 694.746 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 464.662 | 473.069 | 489.884 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 456.018 | 464.258 | 480.739 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 575.501 | 585.954 | 606.861 |
| III.2 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 495.871 | 504.115 | 520.601 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 483.197 | 491.195 | 507.192 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 612.959 | 623.207 | 643.705 |

| | | | | | | |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 427.610 | 435.161 | 450.263 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 414.935 | 422.241 | 436.853 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 525.974 | 534.872 | 552.670 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 477.955 | 485.852 | 501.646 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 465.280 | 472.933 | 488.237 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 589.668 | 599.466 | 619.064 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 409.693 | 416.898 | 431.308 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 397.019 | 403.979 | 417.899 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 504.483 | 513.381 | 531.179 |
| III.3 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 493.206 | 501.398 | 517.781 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 481.671 | 489.640 | 505.578 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 609.369 | 619.548 | 639.907 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 424.944 | 432.444 | 447.442 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 413.410 | 420.686 | 435.239 |

| | | | | | | |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 524.184 | 533.463 | 552.022 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 475.290 | 483.135 | 498.826 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 463.755 | 471.378 | 486.623 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 586.077 | 595.807 | 615.266 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 407.028 | 414.181 | 428.488 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 395.493 | 402.424 | 416.285 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 500.893 | 509.722 | 527.381 |
| III.4 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên giấy chứng nhận | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 538.690 | 547.901 | 566.323 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 535.243 | 544.387 | 562.676 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 667.612 | 679.100 | 702.075 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 470.428 | 478.947 | 495.984 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 466.981 | 475.433 | 492.338 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 582.428 | 593.015 | 614.190 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 520.774 | 529.638 | 547.368 |

| | | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 517.326 | 526.125 | 543.721 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 644.321 | 655.359 | 677.434 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 452.512 | 460.685 | 477.030 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 449.065 | 457.171 | 473.383 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 559.137 | 569.274 | 589.549 |
| III.5 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 490.478 | 498.617 | 514.895 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 480.110 | 488.049 | 503.927 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 605.695 | 615.803 | 636.020 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 422.217 | 429.663 | 444.557 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 411.849 | 419.095 | 433.588 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 520.510 | 529.719 | 548.135 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 472.562 | 480.355 | 495.941 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 462.194 | 469.787 | 484.972 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 582.404 | 592.062 | 611.379 |

| | | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 404.300 | 411.401 | 425.602 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 393.933 | 400.833 | 414.633 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 497.219 | 505.977 | 523.494 |
| III.6 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất, tài sản gắn liền với đất | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 475.663 | 483.515 | 499.221 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 471.632 | 479.407 | 494.957 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 585.741 | 595.464 | 614.910 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 407.401 | 414.561 | 428.882 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 403.370 | 410.453 | 424.618 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 500.556 | 509.379 | 527.025 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 457.746 | 465.253 | 480.266 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 453.716 | 461.145 | 476.002 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 562.450 | 571.723 | 590.269 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 389.485 | 396.299 | 409.928 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 385.454 | 392.191 | 405.664 |

| | | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 477.265 | 485.638 | 502.384 |
| III.7 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 553.567 | 563.066 | 582.063 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 543.756 | 553.065 | 571.683 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 687.650 | 699.525 | 723.274 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 485.306 | 494.112 | 511.724 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 475.495 | 484.111 | 501.345 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 602.465 | 613.440 | 635.389 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 535.651 | 544.804 | 563.108 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 525.840 | 534.803 | 552.729 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 664.359 | 675.783 | 698.633 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 467.390 | 475.850 | 492.770 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 457.579 | 465.849 | 482.390 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 579.174 | 589.699 | 610.748 |
| III.8 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động lần đầu | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |

| | | | | | | |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 559.913 | 569.534 | 588.777 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 550.686 | 560.129 | 579.014 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 693.523 | 705.511 | 729.487 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 491.652 | 500.580 | 518.438 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 482.424 | 491.175 | 508.676 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 608.338 | 619.426 | 641.602 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 541.997 | 551.272 | 569.822 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 532.770 | 541.866 | 560.060 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 670.232 | 681.770 | 704.846 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 473.735 | 482.318 | 499.483 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 464.508 | 472.912 | 489.721 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 585.047 | 595.685 | 616.961 |
| III.9 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 477.026 | 484.906 | 500.664 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 472.413 | 480.203 | 495.783 |

| | | | | | | |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 587.578 | 597.336 | 616.853 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 408.765 | 415.952 | 430.325 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 404.151 | 411.249 | 425.444 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 502.393 | 511.251 | 528.968 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 459.110 | 466.643 | 481.709 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 454.496 | 461.940 | 476.828 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 564.287 | 573.595 | 592.212 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 390.848 | 397.689 | 411.371 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 386.235 | 392.986 | 406.489 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 479.102 | 487.510 | 504.327 |
| III.10 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 481.056 | 489.013 | 504.927 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 474.718 | 482.553 | 498.222 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 593.005 | 602.868 | 622.594 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 412.794 | 420.059 | 434.588 |

| | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 406.457 | 413.599 | 427.884 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 507.820 | 516.783 | 534.709 |
| B Theo hình thức trực tuyến | | | | | | |
| 1 Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 463.139 | 470.750 | 485.972 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 456.802 | 464.291 | 479.267 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 569.714 | 579.127 | 597.953 |
| 2 Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 394.878 | 401.796 | 415.633 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 388.540 | 395.337 | 408.929 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 484.529 | 493.042 | 510.068 |
| III.11 Đăng ký biến động trong các trường hợp: Gia hạn sử dụng đất | | | | | | |
| A Theo hình thức trực tiếp | | | | | | |
| 1 Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 545.704 | 555.050 | 573.743 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 539.366 | 548.590 | 567.039 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 676.970 | 688.638 | 711.974 |
| 2 Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 477.442 | 486.096 | 503.405 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 471.105 | 479.636 | 496.700 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 591.785 | 602.553 | 624.089 |
| B Theo hình thức trực tuyến | | | | | | |
| 1 Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | | |

| | | | | | | |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 527.787 | 536.788 | 554.789 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 521.450 | 530.328 | 548.084 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 653.679 | 664.897 | 687.333 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 459.526 | 467.834 | 484.450 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 453.188 | 461.374 | 477.745 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 568.494 | 578.812 | 599.448 |
| III.12 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thu hồi quyền sử dụng đất | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 368.032 | 373.735 | 385.141 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 368.032 | 373.735 | 385.141 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 443.684 | 450.571 | 464.345 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 331.966 | 337.669 | 349.075 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 331.966 | 337.669 | 349.075 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 400.354 | 407.240 | 421.014 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 368.032 | 373.735 | 385.141 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 368.032 | 373.735 | 385.141 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 443.684 | 450.571 | 464.345 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |

| | | | | | | |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 331.966 | 337.669 | 349.075 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 331.966 | 337.669 | 349.075 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 400.354 | 407.240 | 421.014 |
| III.13 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 560.776 | 570.414 | 589.690 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 548.102 | 557.494 | 576.280 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 697.181 | 709.239 | 733.357 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 492.515 | 501.460 | 519.351 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 479.840 | 488.540 | 505.942 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 611.996 | 623.155 | 645.472 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 542.860 | 552.152 | 570.735 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 530.185 | 539.232 | 557.326 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 673.890 | 685.498 | 708.716 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 474.598 | 483.198 | 500.396 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 461.924 | 470.278 | 486.987 |

| | | | | | | |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 588.705 | 599.413 | 620.831 |
| III.14 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền hoặc từ trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê trả tiền một lần hoặc từ đất giao không thu tiền sang giao đất có thu tiền hay thuê đất | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 549.476 | 558.896 | 577.735 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 541.415 | 550.679 | 569.206 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 682.140 | 693.908 | 717.444 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 481.214 | 489.942 | 507.396 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 473.154 | 481.725 | 498.868 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 596.955 | 607.823 | 629.559 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 531.560 | 540.633 | 558.780 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 523.499 | 532.417 | 550.252 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 658.849 | 670.167 | 692.803 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 463.298 | 471.679 | 488.441 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 455.237 | 463.463 | 479.913 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 573.664 | 584.082 | 604.918 |

| | | | | | | |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| III.15 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên giấy chứng nhận hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 565.655 | 575.388 | 594.852 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 550.674 | 560.117 | 579.002 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 703.930 | 716.120 | 740.498 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 497.394 | 506.434 | 524.513 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 482.412 | 491.163 | 508.663 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 618.746 | 630.035 | 652.613 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 547.739 | 557.125 | 575.897 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 532.758 | 541.854 | 560.047 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 680.639 | 692.378 | 715.857 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 479.478 | 488.171 | 505.558 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 464.496 | 472.900 | 489.709 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 595.455 | 606.294 | 627.972 |
| III.16 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Có thay đổi với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | | |

| | | | | | | |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 485.767 | 493.815 | 509.911 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 477.414 | 485.301 | 501.074 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 599.350 | 609.336 | 629.307 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 417.505 | 424.861 | 439.573 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 409.153 | 416.347 | 430.736 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 514.165 | 523.251 | 541.422 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 467.851 | 475.553 | 490.956 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 459.498 | 467.039 | 482.120 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 576.059 | 585.595 | 604.666 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1-5 | 399.589 | 406.599 | 420.618 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 391.237 | 398.085 | 411.781 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1-5 | 490.874 | 499.510 | 516.781 |

Ghi chú:

- Khu vực 0.4: Thành phố Hà Giang
- Khu vực 0.5: Vị Xuyên. Bắc Quang. Quang Bình. Bắc Mê.
- Khu vực 0.7: Quản Bạ. Yên Minh. Đông Văn. Mèo Vạc. Su Phì. Xín Mần.

**Phụ lục II
GIÁ DỊCH VỤ**

Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các hộ gia đình cá nhân trên địa bàn tỉnh Hà Giang

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND (ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Tên dịch vụ | ĐVT | Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT | | |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-----------|-----------|
| | | | KV0.4 | KV0.5 | KV 0.7 |
| I | Đăng ký quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 1.432.148 | 1.460.166 | 1.516.201 |
| 2 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 1.466.547 | 1.495.230 | 1.552.594 |
| 3 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 1.924.039 | 1.961.687 | 2.036.983 |
| Các trường hợp đặc biệt: | | | | | |
| 1 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 1.1 | <i>Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Thửa | 334.310 | 339.515 | 349.924 |
| 1.2 | <i>Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 344.630 | 350.034 | 360.842 |
| 1.3 | <i>Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 457.558 | 464.965 | 479.777 |
| 2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 2.1 | <i>Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 1.296.569 | 1.321.785 | 1.372.217 |
| 2.2 | <i>Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 1.327.528 | 1.353.342 | 1.404.971 |
| 2.3 | <i>Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 1.740.349 | 1.774.232 | 1.841.998 |
| 3 | Giá các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 868.111 | 884.339 | 916.794 |
| 3.2 | <i>Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 830.845 | 846.353 | 877.368 |

| | | | | | |
|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 3.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | Hồ sơ | 1.068.144 | 1.088.179 | 1.128.250 |
| 4 | Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 4.1 | Đối với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 981.274 | 1.000.160 | 1.037.932 |
| 4.2 | Đối với cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 1.026.423 | 1.046.181 | 1.085.698 |
| 4.3 | Đối với cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 1.392.542 | 1.419.501 | 1.473.418 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1.208.464 | 1.231.809 | 1.278.498 |
| 2 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 1.253.613 | 1.277.830 | 1.326.264 |
| 3 | Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 1.655.966 | 1.688.027 | 1.752.148 |
| Các trường hợp đặc biệt: | | | | | |
| 1 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 1.1 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Thửa | 272.034 | 275.941 | 283.754 |
| 1.2 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 285.579 | 289.747 | 298.084 |
| 1.3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 383.897 | 389.773 | 401.524 |
| 2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 2.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 1.095.253 | 1.116.264 | 1.158.284 |
| 2.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 1.135.887 | 1.157.683 | 1.201.273 |
| 2.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 1.499.083 | 1.527.937 | 1.585.647 |
| 3 | Giá các hồ sơ không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 744.650 | 758.282 | 785.545 |
| 3.2 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 718.134 | 731.253 | 757.492 |
| 3.3 | Giá kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 930.361 | 947.509 | 981.806 |

| 4 Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|-----------|-----------|
| 4.1 | <i>Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 864.953 | 881.416 | 914.342 |
| 4.2 | <i>Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 910.102 | 927.437 | 962.108 |
| 4.3 | <i>Giá người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 1.239.715 | 1.263.489 | 1.311.036 |
| II Cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân | | | | | |
| A Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 512.082 | 521.068 | 539.040 |
| 2 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 458.907 | 466.865 | 482.783 |
| 3 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản</i> | | 660.747 | 672.468 | 695.909 |
| B Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 495.984 | 504.624 | 521.904 |
| 2 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 442.809 | 450.421 | 465.647 |
| 3 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản</i> | | 639.820 | 651.091 | 673.632 |
| Các trường hợp đặc biệt: | | | | | |
| Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | | |
| A Theo hình thức trực tiếp | | | | | |
| 1 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 128.639 | 131.085 | 135.978 |
| 2 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 112.686 | 114.824 | 119.101 |
| 3 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản</i> | | 168.485 | 171.677 | 178.061 |
| B Theo hình thức trực tuyến | | | | | |
| 1 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 123.809 | 126.152 | 130.838 |
| 2 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 107.857 | 109.891 | 113.960 |
| 3 | <i>Giá cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + tài sản</i> | | 162.206 | 165.264 | 171.378 |
| III Đăng ký biến động cho hộ gia đình, cá nhân | | | | | |
| III.1 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho; chuyển quyền sử dụng đất theo kết quả giải quyết | | | | |

| | | | | | |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 572.468 | 582.599 | 602.862 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 580.294 | 590.577 | 611.142 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 736.033 | 749.192 | 775.511 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 397.595 | 404.957 | 419.682 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 405.422 | 412.935 | 427.962 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 512.837 | 522.396 | 541.515 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng</i> | Hồ sơ | 556.370 | 566.155 | 585.726 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 564.197 | 574.133 | 594.006 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 715.105 | 727.815 | 753.234 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 381.497 | 388.513 | 402.545 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 389.324 | 396.491 | 410.826 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 491.909 | 501.019 | 519.238 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 32.177 | 32.630 | 33.536 |
| 3.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 40.004 | 40.608 | 41.816 |
| 3.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 64.730 | 65.781 | 67.883 |
| III.2 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |

| | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 492.385 | 501.310 | 519.162 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 503.860 | 513.008 | 531.303 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 645.348 | 657.165 | 680.799 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 317.512 | 323.668 | 335.981 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 328.988 | 335.366 | 348.122 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 422.152 | 430.369 | 446.803 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Đơn giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 476.287 | 484.866 | 502.025 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 487.763 | 496.564 | 514.166 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 624.421 | 635.788 | 658.522 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 301.414 | 307.225 | 318.845 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 312.890 | 318.922 | 330.986 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 401.225 | 408.992 | 424.526 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 41.436 | 42.068 | 43.332 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 52.912 | 53.765 | 55.472 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 88.422 | 89.931 | 92.949 |
| III.3 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |

| | | | | | |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 507.443 | 516.318 | 534.068 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 517.886 | 526.963 | 545.117 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 659.858 | 671.546 | 694.921 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 332.570 | 338.676 | 350.887 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 343.013 | 349.321 | 361.936 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 436.662 | 444.750 | 460.925 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 491.345 | 499.874 | 516.932 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 501.788 | 510.519 | 527.980 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 638.931 | 650.169 | 672.644 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 316.472 | 322.232 | 333.751 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 326.916 | 332.877 | 344.800 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 415.735 | 423.373 | 438.648 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 38.817 | 39.398 | 40.560 |
| 3.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 49.260 | 50.043 | 51.609 |
| 3.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 81.720 | 83.099 | 85.858 |
| III.4 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất; phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |

| | | | | | |
|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 488.864 | 497.380 | 514.412 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 491.985 | 500.561 | 517.714 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 612.317 | 623.087 | 644.625 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 313.991 | 319.738 | 331.231 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 317.112 | 322.919 | 334.533 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 389.121 | 396.291 | 410.629 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 472.766 | 480.936 | 497.276 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 475.887 | 484.117 | 500.578 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 591.390 | 601.710 | 622.348 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 297.893 | 303.294 | 314.095 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 301.014 | 306.475 | 317.397 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 368.194 | 374.914 | 388.352 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 20.238 | 20.460 | 20.904 |
| 3.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 23.359 | 23.641 | 24.206 |
| 3.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 34.179 | 34.640 | 35.561 |
| III.5 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |

| | | | | | |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 504.762 | 513.586 | 531.232 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 514.149 | 523.154 | 541.163 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 653.000 | 664.555 | 687.665 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 329.890 | 335.944 | 348.052 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 339.277 | 345.512 | 357.983 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 429.804 | 437.759 | 453.669 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 488.665 | 497.142 | 514.096 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 498.052 | 506.710 | 524.027 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 632.073 | 643.178 | 665.388 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 313.792 | 319.500 | 330.916 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 323.179 | 329.068 | 340.847 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 408.877 | 416.382 | 431.392 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 36.137 | 36.666 | 37.725 |
| 3.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 45.524 | 46.234 | 47.656 |
| 3.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 74.862 | 76.108 | 78.602 |
| III.6 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |

| | | | | | |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 490.204 | 498.746 | 515.830 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 493.853 | 502.465 | 519.690 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 615.747 | 626.582 | 648.253 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 315.331 | 321.104 | 332.649 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 318.980 | 324.823 | 336.510 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 392.551 | 399.786 | 414.257 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 474.106 | 482.302 | 498.693 |
| 1.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 477.755 | 486.021 | 502.554 |
| 1.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 594.820 | 605.205 | 625.976 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 300.618 | 306.391 | 317.936 |
| 2.2 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 302.882 | 308.380 | 319.374 |
| 2.3 | <i>Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 371.624 | 378.409 | 391.980 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</i> | Hồ sơ | 21.578 | 21.826 | 22.322 |
| 3.2 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản</i> | | 25.227 | 25.546 | 26.183 |
| 3.3 | <i>Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản</i> | | 37.608 | 38.135 | 39.189 |
| III.7 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 575.148 | 585.331 | 605.698 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 584.031 | 594.386 | 615.095 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 742.891 | 756.183 | 782.767 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 400.275 | 407.689 | 422.517 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 409.158 | 416.744 | 431.915 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 517.895 | 527.137 | 545.621 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 559.050 | 568.887 | 588.561 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 567.933 | 577.942 | 597.959 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 721.964 | 734.806 | 760.490 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 384.178 | 391.245 | 405.381 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản: | | 393.061 | 400.300 | 414.779 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản: | | 498.768 | 508.010 | 526.494 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 34.857 | 35.362 | 36.371 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 43.740 | 44.417 | 45.769 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 71.588 | 72.772 | 75.139 |
| III.8 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 573.808 | 583.965 | 604.280 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 582.163 | 592.481 | 613.119 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 739.462 | 752.687 | 779.139 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 398.935 | 406.323 | 421.099 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 407.290 | 414.839 | 429.938 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 516.266 | 525.891 | 545.143 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 557.710 | 567.521 | 587.144 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 566.065 | 576.037 | 595.983 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 718.535 | 731.310 | 756.862 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 382.838 | 389.879 | 403.963 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 391.192 | 398.396 | 412.802 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 495.339 | 504.514 | 522.866 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 33.517 | 33.996 | 34.954 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 41.872 | 42.512 | 43.793 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 68.159 | 69.276 | 71.511 |
| III.9 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 489.673 | 498.205 | 515.269 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 485.060 | 493.502 | 510.387 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 604.524 | 615.142 | 636.380 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 314.801 | 320.563 | 332.088 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 310.187 | 315.860 | 327.207 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 381.328 | 388.346 | 402.384 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 473.576 | 481.761 | 498.132 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 468.962 | 477.058 | 493.251 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 583.597 | 593.765 | 614.103 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 298.703 | 304.119 | 314.952 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 294.089 | 299.416 | 310.071 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 360.401 | 366.969 | 380.107 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 21.048 | 21.285 | 21.761 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 16.434 | 16.582 | 16.880 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 26.386 | 26.696 | 27.316 |
| III. 10 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng đất hạn chế thửa đất liền kề | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 495.503 | 504.148 | 521.436 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 501.241 | 509.996 | 527.507 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 629.307 | 640.405 | 662.600 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 320.631 | 326.506 | 338.256 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 326.368 | 332.354 | 344.326 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 406.111 | 413.609 | 428.604 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 479.406 | 487.704 | 504.300 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 485.143 | 493.553 | 510.371 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 608.380 | 619.028 | 640.323 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 304.533 | 310.062 | 321.120 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 310.271 | 315.911 | 327.190 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 385.184 | 392.232 | 406.327 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 26.877 | 27.228 | 27.929 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 32.615 | 33.077 | 33.999 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 51.169 | 51.958 | 53.536 |
| III.11 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển mục đích sử dụng toàn bộ thửa đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 582.755 | 593.085 | 613.745 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 594.230 | 604.782 | 625.886 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 760.753 | 774.390 | 801.664 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 407.882 | 415.443 | 430.565 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 419.358 | 427.140 | 442.705 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 537.557 | 547.594 | 567.668 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 566.657 | 576.641 | 596.609 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 578.133 | 588.338 | 608.750 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 739.826 | 753.013 | 779.387 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 391.784 | 398.999 | 413.428 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 403.260 | 410.696 | 425.569 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 516.630 | 526.217 | 545.391 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 42.464 | 43.116 | 44.419 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 53.940 | 54.813 | 56.560 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 89.450 | 90.979 | 94.036 |
| III.12 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân) | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 567.682 | 577.721 | 597.799 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 573.420 | 583.570 | 603.869 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 722.986 | 735.893 | 761.708 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 392.809 | 400.079 | 414.618 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 398.547 | 405.928 | 420.689 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 497.990 | 506.847 | 524.562 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 551.584 | 561.277 | 580.663 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 557.322 | 567.126 | 586.733 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 702.059 | 714.516 | 739.431 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 376.712 | 383.635 | 397.482 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 382.449 | 389.484 | 403.553 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 478.863 | 487.720 | 505.435 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 27.391 | 27.752 | 28.473 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 33.129 | 33.600 | 34.543 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 51.683 | 52.482 | 54.080 |
| III.13 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền hoặc từ trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 571.128 | 581.233 | 601.444 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 578.426 | 588.673 | 609.166 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 732.603 | 745.697 | 771.883 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 396.255 | 403.591 | 418.264 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 403.553 | 411.031 | 425.985 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 509.407 | 518.901 | 537.887 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 555.030 | 564.789 | 584.308 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 562.328 | 572.229 | 592.029 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 711.676 | 724.320 | 749.606 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 380.157 | 387.147 | 401.128 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 387.456 | 394.587 | 408.849 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 488.480 | 497.523 | 515.610 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 30.837 | 31.264 | 32.118 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 38.135 | 38.703 | 39.839 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 61.301 | 62.286 | 64.255 |
| III.14 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên giấy chứng nhận đã thể hiện trong cơ sở dữ | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 587.027 | 597.439 | 618.265 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 600.591 | 611.266 | 632.615 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 773.286 | 787.165 | 814.923 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 412.154 | 419.797 | 435.084 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 425.718 | 433.624 | 449.435 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 550.090 | 560.369 | 580.927 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 570.929 | 580.995 | 601.128 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 584.493 | 594.822 | 615.479 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 752.359 | 765.788 | 792.646 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 396.056 | 403.353 | 417.948 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 409.620 | 417.180 | 432.299 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 529.163 | 538.992 | 558.650 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 46.736 | 47.470 | 48.938 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 60.300 | 61.296 | 63.289 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 101.983 | 103.754 | 107.295 |
| III.15 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Có thay đổi với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 500.133 | 508.867 | 526.334 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 507.695 | 516.575 | 534.335 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 641.154 | 652.480 | 675.133 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 325.260 | 331.225 | 343.154 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 332.823 | 338.933 | 351.155 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 417.958 | 425.684 | 441.137 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 484.035 | 492.423 | 509.198 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 491.598 | 500.131 | 517.199 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 620.227 | 631.103 | 652.856 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 309.162 | 314.781 | 326.018 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 316.725 | 322.489 | 334.018 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 397.031 | 404.307 | 418.859 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 31.507 | 31.947 | 32.827 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 39.069 | 39.656 | 40.828 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 63.015 | 64.033 | 66.069 |
| III.16 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Thu hồi quyền sử dụng đất | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 421.949 | 429.032 | 443.197 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 434.024 | 441.340 | 455.972 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 531.297 | 540.318 | 558.361 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 247.076 | 251.390 | 260.017 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 259.151 | 263.698 | 272.792 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 308.101 | 313.522 | 324.365 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 421.949 | 429.032 | 443.197 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 434.024 | 441.340 | 455.972 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 531.297 | 540.318 | 558.361 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 247.076 | 251.390 | 260.017 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 259.151 | 263.698 | 272.792 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 308.101 | 313.522 | 324.365 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 17.714 | 17.887 | 18.234 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 29.789 | 30.196 | 31.010 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 36.867 | 37.380 | 38.405 |
| III. 17 | Đăng ký biến động trong các trường hợp: Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính | | | | |
| A | Theo hình thức trực tiếp | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |

| | | | | | |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|---------|---------|
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 572.475 | 582.607 | 602.870 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 580.037 | 590.315 | 610.870 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 734.995 | 748.135 | 774.413 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 397.602 | 404.965 | 419.689 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 405.165 | 412.673 | 427.690 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 511.799 | 521.339 | 540.417 |
| B | Theo hình thức trực tuyến | | | | |
| 1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 1.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 556.377 | 566.163 | 585.733 |
| 1.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 563.940 | 573.871 | 593.734 |
| 1.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 714.068 | 726.758 | 752.136 |
| 2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | | | | |
| 2.1 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 381.505 | 388.521 | 402.553 |
| 2.2 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 389.067 | 396.229 | 410.554 |
| 2.3 | Giá đăng ký biến động không cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất - cấp quyền sở hữu tài sản | | 490.872 | 499.962 | 518.140 |
| 3 | Giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một giấy chứng nhận | | | | |
| 3.1 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất | Hồ sơ | 32.184 | 32.637 | 33.543 |
| 3.2 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản | | 39.747 | 40.346 | 41.544 |
| 3.3 | Giá đăng ký biến động cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất + cấp quyền sở hữu tài sản | | 63.693 | 64.724 | 66.786 |

Ghi chú:

- Khu vực 0.4: Thành phố Hà Giang
- Khu vực 0.5: Vị Xuyên. Bắc Quang. Quang Bình. Bắc Mê
- Khu vực 0.7: Quản Bạ. Yên Minh. Đông Văn. Mèo Vạc. Su Phi. Xín Mần

Phụ lục III
GIÁ DỊCH VỤ

Trích lục bản đồ địa chính; trích sao hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Quyết định số 28/ 2023/QĐ-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Đồng

| TT | Tên dịch vụ | Đơn vị tính | Giá sản phẩm chưa bao gồm thuế VAT | | |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|---------|---------|
| | | | KV 0,4 | KV 0,5 | KV 0,7 |
| I | Giá trích lục bản đồ địa chính cho một thửa đất | | | | |
| 1 | Trích lục từ hồ sơ địa chính số | Hồ sơ | 85.210 | 86.248 | 88.325 |
| 2 | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | | 101.308 | 102.692 | 105.461 |
| II | Giá một thửa (01) đất tăng thêm khi trích lục cho một (01) khu đất (gồm nhiều thửa) | | | | |
| 1 | Từ 02 đến 04 thửa | | | | |
| a | Trích lục từ hồ sơ địa chính số | Hồ sơ | 42.411 | 42.688 | 43.242 |
| b | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | | 55.290 | 55.844 | 56.951 |
| 2 | Từ 05 đến 09 thửa | | | | |
| a | Trích lục từ hồ sơ địa chính số | Hồ sơ | 34.459 | 34.684 | 35.134 |
| b | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | | 44.923 | 45.373 | 46.273 |
| 3 | Từ trên 10 thửa | | | | |
| a | Trích lục từ hồ sơ địa chính số | Hồ sơ | 26.507 | 26.680 | 27.026 |
| b | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | | 34.556 | 34.902 | 35.595 |
| III | Trích sao thông tin địa chính | | | | |
| 1 | Trích lục từ hồ sơ địa chính số | Hồ sơ | 85.210 | 86.248 | 88.325 |
| 2 | Trích sao từ hồ sơ địa chính giấy | | 101.308 | 102.692 | 105.461 |

Ghi chú:

- Khu vực 0.4: Thành phố Hà Giang.
- Khu vực 0.5: Vị Xuyên, Bắc Quang, Quang Bình, Bắc Mê.
- Khu vực 0.7: Quản Bạ, Yên Minh, Đông Văn, Mèo Vạc, Su Phi, Xín Mần.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có hiệu lực từ ngày 26 tháng 2 năm 2023;

Căn cứ Thông tư 02/2023/TT-BKHCHN ngày 08 tháng 5 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc ban hành một số định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Lý do: Căn cứ pháp lý để ban hành Quyết định nêu trên đã hết hiệu lực thi hành.

Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 12 năm 2023.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM .ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 30/2023/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức tối đa sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; phương thức quản lý xe ô tô của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành tiêu chuẩn, định mức tối đa sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện; phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang, cụ thể như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức tối đa sử dụng ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và cấp huyện theo phụ lục chi tiết kèm theo.

2. Phương thức quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung cấp tỉnh: Giao cho các đơn vị có tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quản lý theo phương thức quản lý trực tiếp.

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Tài chính:

a) Trường hợp số biên chế của các cơ quan, đơn vị có sự thay đổi theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung định mức tối đa sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ.

b) Chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị rà soát, lập phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô dôi dư (nếu có) đúng tiêu chuẩn, định mức. Thời gian hoàn thành: 12 tháng kể từ ngày Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ có hiệu lực thi hành.

c) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí dự toán ngân sách hàng năm để trang bị xe ô tô theo tiêu chuẩn, định mức của các cơ quan, đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị bố trí, sắp xếp đội ngũ lái xe (nếu có) khi xử lý xe ô tô dôi dư theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định định mức cụ thể của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện; quyết định việc quản lý xe ô tô phục vụ công tác chung.

4. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng xe ô tô:

a) Căn cứ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung được sử dụng có trách nhiệm rà soát, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý xe ô tô dôi dư (nếu có) theo quy định.

b) Hạch toán và công khai chi phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của pháp luật.

c) Cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo quy định.

5. Các sở, ban, ngành và tương đương căn cứ tiêu chuẩn, định mức, số lượng xe ô tô phục vụ công tác tại Quyết định này và chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc, đối tượng được sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định để giao xe ô tô phục vụ công tác chung cho các đơn vị trực thuộc sử dụng đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 30 tháng 12 năm 2023 và thay thế Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung định mức tối đa xe ô tô phục vụ công tác chung tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Hà Giang, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục:**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC TỐI ĐA XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH VÀ CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ GIANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

| TT | Đơn vị quản lý, sử dụng | Tiêu chuẩn, định mức tối đa của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
| | TỔNG CỘNG | 179 | |
| I | Khối văn phòng cấp tỉnh | 18 | |
| 1 | Văn phòng Tỉnh ủy | 6 | |
| 2 | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 6 | |
| 3 | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh | 6 | |
| II | Khối các sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh | 66 | |
| 1 | Sở Tài chính | 3 | |
| 2 | Sở Ngoại vụ | 2 | |
| 3 | Sở Kế hoạch Đầu tư | 3 | |
| 4 | Sở Nội vụ | 3 | |
| 5 | Sở Tư pháp | 3 | |
| 6 | Sở Xây dựng | 2 | |
| 7 | Sở Khoa học và Công nghệ | 3 | |
| 8 | Sở Thông tin và Truyền thông | 2 | |
| 9 | Sở Công thương | 3 | |
| 10 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 3 | |
| 11 | Sở Giao thông Vận tải | 3 | |
| 12 | Sở Lao động Thương binh Xã hội | 4 | |
| 13 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 3 | |
| 14 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 5 | |
| 15 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 4 | |
| 16 | Sở Y tế | 2 | |
| 17 | Thanh tra tỉnh | 2 | |

| TT | Đơn vị quản lý, sử dụng | Tiêu chuẩn, định mức tối đa của các cơ quan, tổ chức, đơn vị | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|
| 18 | Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh Hà Giang | 1 | |
| 19 | Ban Dân tộc | 2 | |
| 20 | Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh | 3 | |
| 21 | Ủy ban mặt trận Tổ quốc tỉnh | 2 | |
| 22 | Tỉnh đoàn thanh niên | 2 | |
| 23 | Hội Liên hiệp phụ nữ | 2 | |
| 24 | Hội Cựu chiến binh | 1 | |
| 25 | Hội Nông dân | 2 | |
| 26 | Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật | 1 | |
| III | Đơn vị Sự nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh | 8 | |
| 1 | Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh | 1 | |
| 2 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh | 1 | |
| 3 | Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh | 1 | |
| 4 | Đài Phát thanh truyền hình tỉnh | 3 | |
| 5 | Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật và Công nghệ | 2 | |
| IV | Các huyện, thành phố | 87 | |
| 1 | Huyện Quản Bạ | 8 | |
| 2 | Huyện Hoàng Su Phì | 8 | |
| 3 | Huyện Vị Xuyên | 8 | |
| 4 | Huyện Bắc Quang | 8 | |
| 5 | Huyện Đồng Văn | 8 | |
| 6 | Huyện Bắc Mê | 8 | |
| 7 | Huyện Mèo Vạc | 8 | |
| 8 | Huyện Xín Mần | 8 | |
| 9 | Huyện Quang Bình | 8 | |
| 10 | Huyện Yên Minh | 8 | |
| 11 | Thành phố Hà Giang | 7 | |

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2505/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

về việc công bố Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử;

Căn cứ kết quả tổng hợp kết quả đánh giá Bộ Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử trên cổng dịch vụ công quốc gia ngày 18 tháng 12 năm 2023;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang; các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (tạ phụ lục 01, 02, 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023, các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố thực hiện:

- Công khai trên Trang Thông tin điện tử, phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, đánh giá kết quả cải cách thủ tục hành chính của cơ quan, đơn vị; theo dõi, giám sát, đánh giá của cá nhân, tổ chức và nâng cao chất lượng thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

- Sử dụng kết quả đánh giá là một trong những tiêu chuẩn để xem xét mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; xác định trách nhiệm của cá nhân, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; ưu tiên xem xét việc đề bạt, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và xem xét khen thưởng, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

- Tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm và có giải pháp cải thiện Chỉ số ở những tháng, năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 01

Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang
(Kèm theo Quyết định số 2505 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

| Công khai, minh bạch | | Tiến độ, kết quả giải quyết | | Số hoá hồ sơ | | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | Thanh toán trực tuyến | | Mức độ hài lòng | | Tổng điểm | Xếp loại | Xếp hạng tỉnh/ thành phố |
|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------|----------|--------------------------|
| Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=1+3+5+7+9+11 | 14 | 15 |
| 12,60 | 70 | 18,1 | 90,5 | 12,4 | 56,36 | 8,3 | 69,17 | 7,60 | 76 | 17,90 | 99,44 | 76,90 | Khá | 14/63 |

PHỤ LỤC 02

Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của các sở, ban, ngành
(Kèm theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

| STT | Tên đơn vị | Công khai minh bạch (Điểm chung của tỉnh) | Tiến độ giải quyết HS | | Số hoá hồ sơ (Điểm chung của tỉnh) | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | | Mức độ hài lòng | | Tổng điểm | Xếp loại |
|-----|---------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------|----------|
| | | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | $11=I+2+4+5+7+9$ | c |
| 1 | Sở Công Thương | 12,60 | 19,90 | 99,50 | 12,40 | 5,11 | 42,60 | 7,61 | 76,09 | 18,00 | 100,00 | 75,62 | Khá |
| 2 | Sở Xây dựng | 12,60 | 15,79 | 78,95 | 12,40 | 7,30 | 60,80 | 9,91 | 99,09 | 17,41 | 96,70 | 75,40 | Khá |
| 3 | Ban Dân tộc | 12,60 | 20,00 | 100,00 | 12,40 | 8,52 | 71,00 | 3,00 | 30,00 | 18,00 | 100,00 | 74,52 | Khá |
| 4 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch | 12,60 | 19,32 | 96,62 | 12,40 | 5,16 | 43,00 | 6,10 | 61,01 | 18,00 | 100,00 | 73,59 | Khá |
| 5 | Sở Tư pháp | 12,60 | 18,33 | 91,66 | 12,40 | 4,15 | 34,60 | 8,04 | 80,44 | 18,00 | 100,00 | 73,53 | Khá |
| 6 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 12,60 | 17,49 | 87,43 | 12,40 | 10,06 | 83,80 | 3,00 | 30,00 | 17,75 | 98,60 | 73,29 | Khá |
| 7 | Sở Giao thông Vận tải | 12,60 | 17,18 | 85,91 | 12,40 | 3,84 | 32,00 | 9,13 | 91,32 | 17,93 | 99,60 | 73,08 | Khá |
| 8 | Sở Thông tin và Truyền thông | 12,60 | 16,15 | 80,75 | 12,40 | 6,85 | 57,10 | 7,03 | 70,31 | 17,50 | 97,20 | 72,53 | Khá |
| 9 | Sở Y tế | 12,60 | 18,33 | 91,67 | 12,40 | 3,52 | 29,30 | 6,60 | 66,03 | 18,00 | 100,00 | 71,45 | Khá |

| STT | Tên đơn vị | Công khai minh bạch (Điểm chung của tỉnh) | Tiến độ giải quyết HS | | Số hoá hồ sơ (Điểm chung của tỉnh) | Cung Cấp dịch vụ công trực tuyến | | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến | | Mức độ hài lòng | | Tổng điểm | Xếp loại |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|------------------|------------|
| | | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | |
| A | B | I | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | $I1=I+2+4+5+7+9$ | c |
| 10 | Ban Quản lý Khu kinh tế | 12,60 | 14,53 | 72,65 | 12,40 | 3,20 | 26,70 | 10,00 | 100,00 | 17,82 | 99,00 | 70,55 | Khá |
| 11 | Sở Khoa học và Công nghệ | 12,60 | 12,12 | 60,58 | 12,40 | 4,90 | 40,80 | 6,06 | 60,61 | 16,25 | 90,30 | 64,33 | Trung bình |
| 12 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 12,60 | 14,79 | 73,95 | 12,40 | 4,85 | 40,40 | 1,54 | 15,38 | 16,58 | 92,10 | 62,75 | Trung bình |
| 13 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 12,60 | 14,74 | 73,72 | 12,40 | 3,26 | 27,20 | 1,55 | 15,52 | 17,15 | 95,30 | 61,71 | Trung bình |
| 14 | Sở Lao động- TBXH | 12,60 | 17,22 | 86,12 | 12,40 | 1,03 | 8,60 | 0,00 | 0,00 | 18,00 | 100,00 | 61,26 | Trung bình |
| 15 | Sở Nội vụ | 12,60 | 11,04 | 55,20 | 12,40 | 3,58 | 29,80 | 4,57 | 45,69 | 15,35 | 85,30 | 59,54 | Trung bình |
| 16 | Sở Tài chính | 12,60 | 13,43 | 67,16 | 12,40 | 3,10 | 25,80 | 0,94 | 9,38 | 16,49 | 91,60 | 58,95 | Trung bình |
| 17 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 12,60 | 13,88 | 69,40 | 12,40 | 0,58 | 4,80 | 1,67 | 16,67 | 16,69 | 92,70 | 57,81 | Trung bình |
| 18 | Sở Ngoại vụ | 12,60 | 1,82 | 9,09 | 12,40 | 0,00 | 0,00 | 10,00 | 100,00 | 12,62 | 70,10 | 49,44 | Yếu |

PHỤ LỤC 03

Kết quả Chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử năm 2023 của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Hà Giang)

| STT | Tên đơn vị | Công khai minh bạch | | Tiến độ giải quyết HS | | Số hoá hồ sơ | | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | Thanh toán trực tuyến | | Mức độ hài lòng | | Tổng điểm | Xếp loại |
|-----|-----------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------------|----------|
| | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13=1+3+5+7+9+11 | c |
| 1 | UBND huyện Vị Xuyên | 15,10 | 83,9 | 18,0 | 90,24 | 15,1 | 68,5 | 8,0 | 66,4 | 8,74 | 87,41 | 18,00 | 100 | 82,93 | Tốt |
| 2 | UBND huyện Mèo Vạc | 18,00 | 100 | 18,4 | 91,8 | 13,1 | 59,5 | 6,5 | 54,4 | 7,97 | 79,71 | 18,00 | 100 | 81,95 | Tốt |
| 3 | UBND huyện Đồng Văn | 18,00 | 100 | 18,2 | 91,07 | 11,4 | 52 | 4,1 | 34,2 | 7,01 | 70,05 | 18,00 | 100 | 76,76 | Khá |
| 4 | UBND huyện Quang Bình | 18,00 | 100 | 17,8 | 88,75 | 11,4 | 51,6 | 4,3 | 35,5 | 5,96 | 59,56 | 17,89 | 99,4 | 75,21 | Khá |
| 5 | UBND huyện Xín Mần | 10,13 | 56,3 | 18,9 | 94,53 | 13,7 | 62,2 | 5,6 | 46,4 | 8,66 | 86,59 | 18,00 | 100 | 74,95 | Khá |

| STT | Tên đơn vị | Công khai minh bạch | | Tiến độ giải quyết HS | | Số hoá hồ sơ | | Cung cấp dịch vụ công trực tuyến | | Thanh toán trực tuyến | | Mức độ hài lòng | | Tổng điểm | xếp loại |
|-----|-------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------------------|-----------|------------|
| | | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm) | Tỷ lệ % trên Công DVC QG | | |
| 6 | UBND huyện Hoàng Su Phì | 14,02 | 77,9 | 15,6 | 78,18 | 13,6 | 61,6 | 6,1 | 50,5 | 8,26 | 82,64 | 17,15 | 95,3 | 74,69 | Khá |
| 7 | UBND thành phố Hà Giang | 4,46 | 24,8 | 18,1 | 90,73 | 15,8 | 71,7 | 5,7 | 47,5 | 6,43 | 64,27 | 18,00 | 100 | 68,51 | Trung bình |
| 8 | UBND huyện Bắc Quang | 9,97 | 55,4 | 18,4 | 92,17 | 10,9 | 49,6 | 4,1 | 34,2 | 4,83 | 48,3 | 18,00 | 100 | 66,25 | Trung bình |
| 9 | UBND huyện Yên Minh | 3,83 | 21,3 | 18,7 | 93,66 | 11,4 | 51,8 | 4,7 | 38,8 | 8,04 | 80,43 | 18,00 | 100 | 64,66 | Trung bình |
| 10 | UBND huyện Bắc Mê | 5,42 | 30,1 | 16,1 | 80,72 | 13,3 | 60,3 | 6,2 | 51,6 | 6,36 | 63,56 | 17,28 | 96 | 64,66 | Trung bình |
| 11 | UBND huyện Quản Bạ | 6,53 | 36,3 | 18,9 | 94,67 | 5,3 | 24,1 | 0,6 | 4,9 | 5,90 | 58,98 | 12,01 | 66,7 | 49,26 | Yếu |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2510/QĐ-UBND

Hà Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải
hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 47/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 07 năm 2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BGTVT ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BGTVT ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

12/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông Vận tải.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; gồm 17 tuyến, theo phụ lục kèm theo.

Điều 2. Trách nhiệm của Sở Giao thông Vận tải

1. Thông báo công khai danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; quản lý hoạt động vận tải hành khách trên địa bàn tỉnh theo danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh như: Có tuyến đường mới được đưa vào khai thác; bến xe mới công bố được đưa vào khai thác, bến xe ngừng hoạt động hoặc do các vấn đề phát sinh khác dẫn đến phải cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, Sở Giao thông Vận tải có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục chi tiết mạng lưới tuyến cho phù hợp với nhu cầu đi lại của Nhân dân.

Định kỳ trước ngày 30 tháng 4 hàng năm Sở Giao thông Vận tải tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện Quyết định này. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị có liên quan và các đơn vị vận tải xác định lộ trình, vị trí điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng đỗ của các tuyến vận tải khách phù hợp với nhu cầu đi lại của nhân dân, đảm bảo trật tự an toàn giao thông và tổ chức quản lý, triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số

332/QĐ-UBND ngày 08/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt, công bố danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hà Thị Minh Hạnh

Phụ lục

CÁC TUYẾN ĐANG KHAI THÁC ĐƯA VÀO DANH MỤC MẠNG LƯỚI TUYẾN VẬN TẢI KHÁCH CỐ ĐỊNH NỘI TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

| TT | Mã tuyến | Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh | | | | Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi) | Cự ly tuyến (Km) | Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng) | Phân loại tuyến |
|----|-------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| | | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | | | | |
| 1 | 2323.1118.A | Hà Giang | Quản Bạ | Bến xe khách (BXX) phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Tam Sơn | BXX phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - thị trấn Tam Sơn (Quản Bạ) và ngược lại | 48 | 150 | Đang khai thác |
| 2 | 2323.1117.A | Hà Giang | Yên Minh | BXX phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Yên Minh | BXX phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - thị trấn Yên Minh (Yên Minh) và ngược lại | 100 | 120 | Đang khai thác |
| | 2323.1117.B | Hà Giang | Yên Minh | BXX phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Yên Minh | BXX phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Cán Tỷ - Lao Và Chải - thị trấn Yên Minh (Yên Minh) và ngược lại; | 80 | 30 | Điều chỉnh lưu lượng, bổ sung hành trình |

| TT | Mã tuyến | Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh | | | | Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi) | Cự ly tuyến (Km) | Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng) | Phân loại tuyến |
|----|-------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| | | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | | | | |
| 3 | 2323.1116.A | Hà Giang | Đông Văn | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Đông Văn | BXK phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Yên Minh - QL.4C- Bến xe khách huyện Đông Văn và ngược lại. | 148 | 90 | Đang khai thác |
| | 2323.1116.B | Hà Giang | Đông Văn | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Đông Văn | BXK phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Cán Tỷ - Lao Và Chải - Yên Minh - QL.4C - BXK Đông Văn và ngược lại. | 128 | 240 | Điều chỉnh lưu lượng, bổ sung hành trình |
| 4 | 2323.1113.A | Hà Giang | Mèo Vạc | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Mèo Vạc | BXK phía Nam TP. Hà Giang (thôn Cầu Mè) - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Yên Minh - ĐT.176 - Bến xe khách huyện Mèo Vạc và ngược lại; | 150 | 45 | Đang khai thác |
| | 2323.1113.B | Hà Giang | Mèo Vạc | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Mèo Vạc | BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - đường 3/2-QL.34 - Minh Ngọc - thị trấn Yên Phú (Bắc Mê) - Bảo Lâm - Niêm Sơn - BXK huyện Mèo Vạc và ngược lại | 155 | 30 | Đang khai thác |

| TT | Mã tuyến | Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh | | | | Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi) | Cự ly tuyến (Km) | Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng) | Phân loại tuyến |
|----|-------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| | | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | | | | |
| 4 | 2323.1113.C | Hà Giang | Mèo Vạc | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Mèo Vạc | BXK phía Nam thành phố (thôn Cầu Mè)- QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quản Bạ - Cán Tỷ - Lao Và Chải - Yên Minh - ĐT.176 - Bến xe khách huyện Mèo Vạc và ngược lại. | 130 | 285 | Điều chỉnh lưu lượng, bổ sung hành trình |
| 5 | 2323.1119.A | Hà Giang | Bắc Mê | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Yên Phú | BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - đường 3/2- QL.34 - Minh Ngọc - thị trấn Yên Phú, huyện Bắc Mê và ngược lại. | 57 | 210 | Đang khai thác |
| 6 | 2323.1112.A | Hà Giang | Xín Mần | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Xín Mần (thị trấn Cốc Pài) | BXK phía Nam TP Hà Giang - Hà Giang - Tân Quang - Hoàng Su Phì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại. | 141 | 180 | Đang khai thác |
| | 2323.1112.B | Hà Giang | Xín Mần | BXK phía Nam TP. Hà Giang | BXK huyện Xín Mần (thị trấn Cốc Pài) | BXK phía Nam TP. Hà Giang - Tân Quang - QL.279 - Quang Bình - ĐT.178 - BXK huyện Xín Mần và ngược lại. | 146 | 60 | Đang khai thác |

| TT | Mã tuyến | Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh | | | | Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi) | Cự ly tuyến (Km) | Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng) | Phân loại tuyến |
|----|-------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|
| | | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | | | | |
| 7 | 2323.1120.A | Hà Giang | Đồng Yên | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Xã Đồng Yên | BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Tuy - xã Đồng Yên và ngược lại. | 98 | 90 | Đang khai thác |
| 8 | 2323.1122.A | Hà Giang | Xuân Giang | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Xuân Giang | BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Đồng Yên - Xuân Giang và ngược lại. | 120 | 150 | Đang khai thác |
| | 2323.1122.B | Hà Giang | Xuân Giang | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Xuân Giang | BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Vĩnh Hảo - Việt Hồng - Yên Hà - Xuân Giang và ngược lại. | 102 | 60 | Đang khai thác |
| 9 | 2323.1121.A | Hà Giang | Quang Bình | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Yên Bình | BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279 - TT. Yên Bình (Quang Bình) và ngược lại. | 85 | 120 | Đang khai thác |
| 10 | 2323.1124.A | Hà Giang | Liên Hiệp | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Xã Liên Hiệp | BXK phía Nam TP Hà Giang - QL.2 - Bắc Quang - Quang Minh - Bằng Hành - xã Liên Hiệp (Bắc Quang) và ngược lại. | 90 | 90 | Đang khai thác |
| 11 | 2323.1125.A | Hà Giang | Hoàng Su Phì | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Thị trấn Vinh Quang | BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - ĐT.177- TT. Vinh Quang (Hoàng Su Phì) và ngược lại. | 100 | 90 | Đang khai thác |
| 12 | 2323.1126.A | Hà Giang | Nà Chì | BXK phía Nam TP. Hà Giang | Xã Nà Chì | BXK phía Nam TP. Hà Giang - QL.2 - Tân Quang - Bắc Quang - QL.279 - xã Nà Chì huyện Xín Mần và ngược lại. | 106 | 60 | Đang khai thác |

| TT | Mã tuyến | Tên tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh | | | | Hành trình chạy xe (dùng cho cả 2 chiều đi) | Cự ly tuyến (Km) | Lưu lượng (xe xuất bến/ tháng) | Phân loại tuyến |
|----|-------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| | | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Thành phố, huyện, xã nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | Bến xe nơi đi/đến | | | | |
| 13 | 233.1526.A | Bắc Quang | Nà Chì | BXK huyện Bắc Quang | Xã Nà Chì | BXK huyện Bắc Quang - QL.2 - QL.279 - Quang Bình - Nà Chì và ngược lại. | 50 | 90 | Đang khai thác |
| 14 | 2323.1525.A | Bắc Quang | Hoàng Su Phì | BXK huyện Bắc Quang | Thị trấn Vinh Quang | BXK huyện Bắc Quang - Tân Quang- ĐT.177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì và ngược lại. | 73 | 90 | Đang khai thác |
| 15 | 2323.1215.A | Bắc Quang | Xín Mần | BXK huyện Bắc Quang | BXK huyện Xín Mần | BXK huyện Bắc Quang - Tân Quang - ĐT.177 - Tân Lập - Hoàng Su Phì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại. | 110 | 120 | Đang khai thác |
| | 2323.1215.B | Bắc Quang | Xín Mần | BXK huyện Bắc Quang | BXK huyện Xín Mần | BXK huyện Bắc Quang - Quang Bình - Nà Chì - BXK huyện Xín Mần và ngược lại. | 117 | 30 | Đang khai thác |
| 16 | 2323.1315.A | Bắc Quang | Mèo Vạc | BXK huyện Bắc Quang | BXK huyện Mèo Vạc | BXK huyện Bắc Quang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Yên Minh - ĐT.176 - BXK huyện Mèo Vạc và ngược lại | 210 | 90 | Đang khai thác |
| | 2323.1315.B | Bắc Quang | Mèo Vạc | BXK huyện Bắc Quang | BXK huyện Mèo Vạc | BXK huyện Bắc Quang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Cán Tỷ - Lao và Chải - Yên Minh - ĐT.176 - BXK huyện Mèo Vạc và ngược lại | 190 | 30 | Điều chỉnh lưu lượng, bổ sung hành trình |
| 17 | 2323.1516.A | Bắc Quang | Đông Văn | BXK huyện Bắc Quang | BXK huyện Đông Văn | BXK huyện Bắc Quang - QL.2 (đường Nguyễn Trãi) - QL.4C (đường Nguyễn Văn Linh) - Quyết Tiến - Quán Bạ - Cán Tỷ - Lao và Chải - Yên Minh - QL.4C - BXK huyện Đông Văn và ngược lại. | 210 | 120 | Đang khai thác |

VĂN PHÒNG UBND TỈNH HÀ GIANG XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1-Đường 26/3-P.Nguyễn Trãi-TP.Hà Giang-T.Hà Giang;

Điện thoại liên hệ: 02193.866.204; Fax: 02193.866.204;

E-mail: vpubnd@hagiang.gov.vn;

Website: vpubnd.hagiang.gov.vn;

In tại: Công ty CP In Hà Giang.